



VIỆN DINH DƯỠNG – UNICEF

NATIONAL INSTITUTE OF NUTRITION - UNITED NATIONS CHILDREN'S FUND

TÌNH HÌNH DINH DƯỠNG VIỆT NAM NĂM 2009-2010

A REVIEW OF THE NUTRITION SITUATION IN VIETNAM 2009-2010



HÀ NỘI, THÁNG 4/2011

**NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
MEDICAL PUBLISHING HOUSE**

VIỆN DINH DƯỠNG
National Institute of Nutrition

UNICEF
United Nations Children's Fund

TÌNH HÌNH DINH DƯỠNG VIỆT NAM NĂM 2009-2010

**A REVIEW OF THE NUTRITION SITUATION
IN VIETNAM 2009-2010**

HÀ NỘI, THÁNG 4/2011

BAN BIÊN TẬP

VIỆN DINH DƯỠNG

PGS. TS. Lê Thị Hợp - Viện trưởng
TS. Lê Danh Tuyên - Phó Viện trưởng
TS. Trần Thành Đô - Phó Trưởng khoa Giám sát Dinh dưỡng
Thạc sĩ. Nguyễn Hồng Trường - Phó Trưởng khoa Giám sát Dinh dưỡng
Thạc sĩ Nguyễn Chí Tâm - Trưởng phòng Kế hoạch
PGS. TS. Nguyễn Xuân Ninh - Trưởng Khoa Nghiên cứu Vi chất Dinh dưỡng
Thạc sĩ Trương Hồng Sơn - Điều phối viên Dự án Phòng chống Suy dinh dưỡng
Thạc sĩ Nguyễn Lân - Trưởng khoa Giám sát Dinh dưỡng

UNICEF

Roger Mathisen. MSc, RD
Chuyên gia Dinh dưỡng
Đỗ Hồng Phương, MA
Cán bộ Chương trình Y tế và Dinh dưỡng

CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

GS. TS. Nguyễn Công Khẩn - Cục trưởng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Đình Chung - Phó Vụ trưởng
Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường

Thông tin phản hồi xin gửi:

Thạc sĩ Nguyễn Văn Khang - Viện Dinh dưỡng
48b Tầng Bạt Hồ - Hà Nội Việt Nam
Nguyễn Viết Luân - Giám sát Dinh dưỡng
48b Tầng Bạt Hồ - Hà Nội Việt Nam

Tài liệu xuất bản hàng năm/ **Annual Publication: A Review of the Nutrition Situation.**
Chủ biên: TS. Lê Danh Tuyên / **Chief Editor: Le Danh Tuyen, MD. PhD.**

EDITORIAL ADVISORY BOARD

NATIONAL INSTITUTE OF NUTRITION

Le Thi Hop. Assoc. Prof., PhD - Director
Le Danh Tuyen, MD. PhD - Deputy Director
Tran Thanh Do. PhD - Deputy Chief of Nutrition Surveillance Unit (NSU)
Nguyen Hong Truong. MSc - Deputy Chief of NSU
Nguyen Chi Tam. MSc - Head of Planning Section
Nguyen Xuan Ninh. Assoc. Prof, PhD
Head, the Micronutrient Research Department
Truong Hong Son. MSc - Coordinator of the Malnutrition Control Project
Nguyen Lan. MSc - Chief of NSU

UNICEF

Roger Mathisen. MSc, RD
Nutrition Specialist
Do Hong Phuong, MA
Health and Nutrition Officer

VIET NAM FOOD ADMINISTRATION

Nguyen Cong Khan. Prof. MD. PhD - Director

GENERAL STATISTICS OFFICE

Nguyen Dinh Chung Deputy Director
The Social and Environmental Department

Administrative officers

Nguyen Van Khang. MSc - NIN
48b Tang Bat Ho str. Ha Noi, Viet Nam
Nguyen Viet Luan - NIN
48b Tang Bat Ho str. Ha Noi, Viet Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu này trình bày một số chỉ tiêu về dinh dưỡng, các số liệu liên quan đến tình trạng dinh dưỡng ở Việt Nam nhằm mục đích cung cấp thông tin về tình hình dinh dưỡng trẻ em cho các cơ quan lập chính sách của Nhà nước, các tổ chức quốc tế và cá nhân quan tâm.

Suy dinh dưỡng là hậu quả của nguyên nhân trực tiếp do thiếu ăn và bệnh tật cùng với các nguyên nhân tiềm tàng là tình trạng bất an ninh lương thực, dịch vụ chăm sóc sức khỏe kém... Những nguyên nhân đó lại bị ảnh hưởng bởi các nguyên nhân cơ bản như nghèo đói, trình độ văn hóa thấp... Tài liệu này tập hợp các chỉ tiêu phản ánh tình trạng dinh dưỡng thu thập qua hệ thống giám sát dinh dưỡng, các cuộc điều tra do Viện Dinh dưỡng và các cơ quan khác thực hiện trong giai đoạn 2009 - 2010. Nội dung tập trung vào tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ, đặc biệt là tỷ lệ suy dinh dưỡng protein năng lượng (PEM) và tình hình thiếu vi chất dinh dưỡng. Một số số liệu phản ánh nguyên nhân tiềm tàng và cơ bản của suy dinh dưỡng như tỷ lệ nghèo đói, mức sống... cũng được trình bày trong tài liệu này.

Trước ngưỡng cửa thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XXI, Việt Nam vẫn là một trong những nước được đánh giá có mức tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng cũng đang đối diện với nhiều thách thức. Tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng của trẻ em đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên việc tiếp tục hạ thấp tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em và hạ thấp một cách đồng đều giữa các vùng vẫn còn là một nhiệm vụ khó khăn. Can thiệp để cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em cần được tiến hành ở tất cả các cấp, dựa trên tình hình cụ thể của từng địa phương. Bên cạnh đó, tình trạng thừa cân, béo phì và các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng đang gia tăng tạo nên “gánh nặng kép” về dinh dưỡng ở nước ta.

Tài liệu này được hoàn thành dưới sự chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Y tế và các Vụ, Cục Y tế Dự phòng, Bà mẹ Trẻ em, An toàn Thực phẩm.

Chúng tôi chân thành cảm ơn sự hợp tác của Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Bộ Lao động Thương binh Xã hội trong việc cung cấp các số liệu liên quan đến dinh dưỡng và số liệu hỗ trợ khác.

Xin cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả của UNICEF Hà Nội đối với hoạt động Giám sát Dinh dưỡng trong nhiều năm qua.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ: Khoa Giám sát và Chính sách Dinh dưỡng, Viện Dinh dưỡng, 48B Tăng Bạt Hổ, Hà Nội.

CÁC TÁC GIẢ

PREFACE

For the purpose of advocacy and sharing information, this document is prepared to provide policy makers and various organizations - including all international organizations - a set of data about the nutritional status of children in Vietnam.

Malnutrition is the outcome of different underlying factors like food insecurity, inadequate health and care, which in their turn are determined by basic factors like education and poverty. This document summarizes selected indices of nutritional status received from the nutrition surveillance network and some other sources between 2009-2010. The report focuses on the nutritional status of children under five years of age and their mothers, especially on the prevalence malnutrition among the preschool population and the data on micronutrient deficiencies. It also includes data on some of the underlying and basic factors, like food consumption and poverty.

Before entering the second decade of 21th century, Vietnam had rapid improvements in economic growth but the country still faces many challenges. Although Vietnam has achieved significant results in improving children's health and nutritional status, reducing child malnutrition further and in an equitable way continues to be a difficult task. Interventions to improve child nutrition should take place at all levels and should be based on the local situation.

In addition to undernutrition burden, a number of nutrition related chronic diseases (obesity, hypertension, diabetes, cardio-vascular diseases) are increasing rapidly, creating a double burden of malnutrition in Vietnam.

The Leaders of Ministry of Health and the Department for Preventive Health, Maternal and Child Health Department and Vietnam Food Administration entrusted and encouraged us to compile this document. Our grateful thanks are due to the General Statistics Office, Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs for their co-operation in data collection.

The Nutrition Surveillance activities have been conducting with support from UNICEF.

Comments and suggestions for improving the Report and making it more comprehensive would be greatly appreciated. All correspondence should be addressed to the National Institute of Nutrition, 48b Tang Bat Ho, Hanoi.

THE AUTHORS

MỤC LỤC/ CONTENTS

Lời nói đầu/ Preface	3/ 4
Mục lục/ Contents	5
Các kết quả chính/ Summary	6
	7
Bảng/ Tables	
Bảng 1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi năm 2010	9
Table 1. Prevalence of undernutrition among children under 5 years of age in 2010	
Bảng 2. Tổng hợp số tỉnh/ thành phố theo phân mức tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi năm 2010	21
Table 2. Distribution of undernutrition in under five year old children in 2010	
Bảng 3. Tình trạng nghèo theo vùng sinh thái năm 2009	21
Table 3. Poverty situation by ecological region in 2009	
Bảng 4. Tỷ lệ phần trăm thiếu máu, thiếu Vitamin A theo 6 vùng sinh thái	22
Table 4. Prevalence of anemia and vitamin A deficiency by ecological region in 2008	
Bảng 5. Tình trạng thiếu iốt theo vùng sinh thái	22
Table 5. Prevalence of iodine deficiency by ecological region in 2009	
Bảng 6. Tình hình nuôi con bằng sữa mẹ và cho trẻ ăn bổ sung năm 2010	25
Table 6. Breastfeeding and complementary feeding situation in 2010	
Bảng 7. Giá trị dinh dưỡng và tính cân đối của khẩu phần theo vùng sinh thái 2009	26
Table 7. Food intake and food balance characteristics by ecological region, 2009	
Bảng 8. Nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm 2007 - 2010	31
Table 8. Cause of food poisoning outbreaks 2007 - 2010	
Bản đồ/ Maps	
Bản đồ 1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi của trẻ em dưới 5 tuổi năm 2010 (GSDD+TCTK 2010)	10
Map 1. Prevalence of moderate & severe underweight in children under 5 years of age in 2010	
Bản đồ 2. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi của trẻ em dưới 5 tuổi năm 2010 (GSDD+TCTK 2010)	11
Map 2. Prevalence of moderate & severe stunting in children under 5 years of age in 2010	
Bản đồ 3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao của trẻ em dưới 5 tuổi năm 2010 (GSDD+TCTK 2010)	12
Map 3. Prevalence of moderate & severe wasting in children under 5 years of age in 2010	
Bản đồ 4. Tỷ lệ số hộ gia đình dùng muối iốt năm 2010 (Tổng điều tra dinh dưỡng 2009)	13
Map 4. Rate of households using iodized salt in 2010 (General Nutrition Survey 2009)	
Bản đồ 5. Tỷ lệ số hộ gia đình nghèo theo tỉnh năm 2009 (cục bảo trợ xã hội, bộ LĐTB&XH)	14
Map 5. Household poverty rate by province in 2009 (department of social affairs, molisa)	
Bản đồ 6. Vùng đồng bằng Sông Hồng	15
Map 6. Red river delta	
Bản đồ 7. Vùng núi và cao nguyên phía bắc	16
Map 7. Northern midlands and mountain areas	
Bản đồ 8. Bắc miền trung và ven biển miền trung	17
Map 8. North central area and central coastal area	
Bản đồ 9. Tây nguyên	18
Map 9. Central highlands	
Bản đồ 10. Đông Nam bộ	19
Map 10. Southeast	
Bản đồ 11. Đồng bằng Sông Cửu long	20
Map 11. Mekong river delta	
Hình/ Figures	
Hình 1. Mô hình nguyên nhân suy dinh dưỡng và tử vong	8
Figure 1. Causal framework of malnutrition and death	
Hình 2. Phần trăm trẻ theo tỷ lệ suy dinh dưỡng phối hợp giữa gầy còm và thấp còi theo nhóm tuổi năm 2010	23
Figure 2. Distribution of stunting and wasting combined among children under 5 years of age in 2010	
Hình 3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em theo nhóm tháng tuổi và BMI của mẹ năm 2010	24
Figure 3. Child malnutrition prevalence by age groups compared to mother's BMI in 2010	
Hình 4. Phân bố phần trăm trẻ theo tình trạng bú sữa mẹ năm 2010	25
Figure 4. Infant and young child feeding practices by age in 2010	
Hình 5. Xu hướng tiêu thụ thực phẩm giai đoạn 1981 - 2010	27
Figure 5. Food consumption trends 1981 - 2010	
Hình 6. Mức tiêu thụ các chất dinh dưỡng giai đoạn 1964 - 2010	27
Figure 6. Changes in nutrient intake 1964 - 2010	
Hình 7. Mức tiêu thụ lương thực - thực phẩm bình quân đầu người qua các năm từ 1985 đến 2009	28
Figure 7. Average food consumption per capita (exclude rice group) from year 1985 to 2009.	
Hình 8. Phân bố nguồn năng lượng từ protit, lipid và glucit trong khẩu phần hộ gia đình toàn quốc theo từng vùng sinh thái (TĐT 2009)	29
Figure 8. Proportion of energy from protein, lipid and carbohydrates in food consumption by household and by ecological area (GNS 2009)	
Hình 9. Phân bố hộ gia đình theo năng lượng khẩu phần hộ gia đình, theo xã nghèo/ Không nghèo, theo thành thị/ nông thôn và theo vùng sinh thái, TĐT 2009 - 2010	30
Figure 9. Distribution of energy intake in households from food consumption by poor/ non-poor Communes, by urban/ rural, and by ecological area, GNS 2009 - 2010	
Hình 10. Tình hình ngộ độc thực phẩm năm 2006 - 2010	31
Figure 10. Food poisoning situation 2006 - 2010	

CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

1. Năm 2010, tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) trẻ em nước ta là 17,5% (chỉ tiêu cân nặng/tuổi), trong đó SDD vừa (độ I) là 15,4%, SDD nặng (độ II) là 1,8% và SDD rất nặng (độ III) là 0,3%. 20/63 tỉnh, thành có mức SDD trẻ em trên 20% (xếp ở mức cao theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới).
2. Tỷ lệ trẻ em SDD theo chỉ tiêu chiều cao/tuổi (SDD thể thấp còi) năm 2010 toàn quốc là 29,3%, trong đó xét theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới có đến 31 tỉnh tỷ lệ trên 30% (mức cao), 2 tỉnh trên 40% (mức rất cao). Mức giảm trung bình SDD thấp còi trong 15 năm qua (1995-2010) là 1,3%/năm. Tỷ lệ SDD thể gầy còm (cân/cao) là 7,1%.
Ước tính đến năm 2010, nước ta còn gần 1,3 triệu trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân, khoảng 2,1 triệu trẻ em SDD thấp còi và khoảng 520.000 trẻ em SDD gầy còm. Phân bố SDD không đồng đều ở các vùng sinh thái khác nhau.
Tỷ lệ thừa cân và béo phì ở trẻ em dưới 5 tuổi năm 2010 là 4,8%. Tuy vẫn ở mức dưới 5% nhưng tỷ lệ này có xu hướng gia tăng. So với năm 2000, tỷ lệ thừa cân-béo phì ở trẻ em dưới 5 tuổi hiện nay cao hơn 6 lần.
3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu máu dinh dưỡng là 29,2%, ở phụ nữ có thai là 36,5% và ở phụ nữ tuổi sinh đẻ chung là 28,8%.
4. Thiếu vitamin A ở nước ta hiện nay chủ yếu là thể tiềm lâm sàng (serum vitamin A $< 0,70 \mu\text{mol/L}$) với tỷ lệ còn cao (14,2% ở trẻ em và vào khoảng 35% ở bà mẹ đang cho con bú).
5. Thiếu iốt: tỷ lệ bướu cổ học sinh 8-12 tuổi giảm xuống rõ rệt từ 22,4% năm 1993 xuống còn 14,9% năm 1998, 10,2 % năm 2000; giảm xuống 6,1% vào năm 2003 và 3,6% vào năm 2005. Điều tra năm 2009 cho thấy mức trung vị iốt niệu toàn quốc là 83 mcg/l trong khi mục tiêu duy trì thanh toán CRLTI (median $\geq 100 \text{ mcg/l}$). Mức trung vị iốt niệu các khu vực Tp. Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long, Miền Đông Nam Bộ và đồng bằng Bắc Bộ thấp. Tỷ lệ thiếu hụt iốt trung bình và nặng là 22,9% và 5%. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối iốt chỉ còn 69,5%.
6. Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ (18-49 tuổi) có chỉ số khối cơ thể (CSKCT) $< 18,5$ là 18,0%. Trong khi đó, có 8,2% phụ nữ độ tuổi sinh đẻ CSKCT ≥ 25 (thừa cân và béo phì).
7. Tỷ lệ trẻ nhỏ dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn còn thấp (19,6%). Tỷ lệ bú sữa mẹ chủ yếu là 25,4%.
8. Tỷ lệ bao phủ viên nang vitamin A trong nhóm đối tượng trẻ em được uống là 79,5%. Tỷ lệ bà mẹ sau khi sinh con được uống vitamin A là 51,4%.
9. Tình hình ngộ độc thực phẩm đến tháng 12 năm 2010: có 175 vụ ngộ độc xảy ra, số người mắc là 5664 người, gây ra 51 ca tử vong. Số người bị ngộ độc và bị tử vong tăng so với năm 2009 (năm 2009 có 5212 người bị ngộ độc và 35 trường hợp bị tử vong).

SUMMARY

1. The prevalence of underweight (Weight-for-Age Z-score < -2.00) among preschool children was 17.5%. Mild, moderate and severe underweight were 15.4%, 1.8% and 0.3%, respectively. 20 out of 63 provinces/cities had prevalence of underweight higher than 20%, considered at high level by the WHO's classification.

2. Stunting (Height-for-Age Z-score < -2.00) affects 29.3% of children under 5 years of age. The prevalence of stunting was very high in 2 provinces (40%) and considered high (30-39%) in 31 provinces. The average rate of reduction was 1.3 percentage points per year from 1995 to 2010. The prevalence of wasting among children under fives (Weight-for-Height Z-score < -2.00) was 7.1% at national level.

The estimates for number of undernourished children are 1.3 million, 2.1 million and about 520,000 for underweight, stunting and wasting, respectively. There is a variation among ecological regions, and stunting is highest in the Central Highland and Northern Mountainous Area.

The rate of obesity among children under 5 years of age is 4.8% (children with WHZ ≥ 2 SD were considered obese). The current rate is 6 times higher than that in the year 2000.

3. Iron Deficiency Anemia affected 29.2% of children under 5 years of age. Prevalence of Iron Deficiency Anemia in non-pregnant women and pregnant women were 28.8% and about 36.5%, respectively.

4. Vitamin A deficiency in Vietnam is now mainly subclinical (assessed by low serum vitamin A $< 0.70 \mu\text{mol/L}$) which is still prevalent (14.2% in children under 5 years of age and about 35% in lactating mothers).

5. There is geographic and ecologic variation in goiter prevalence. The level of urinary iodine median was $83 \mu\text{g/L}$, lower than the criteria of $100 \mu\text{g/L}$. The levels were low in the Mekong River Delta, the Southeast and Ho Chi Minh city. Only 69.5% of households used iodized salt nationwide.

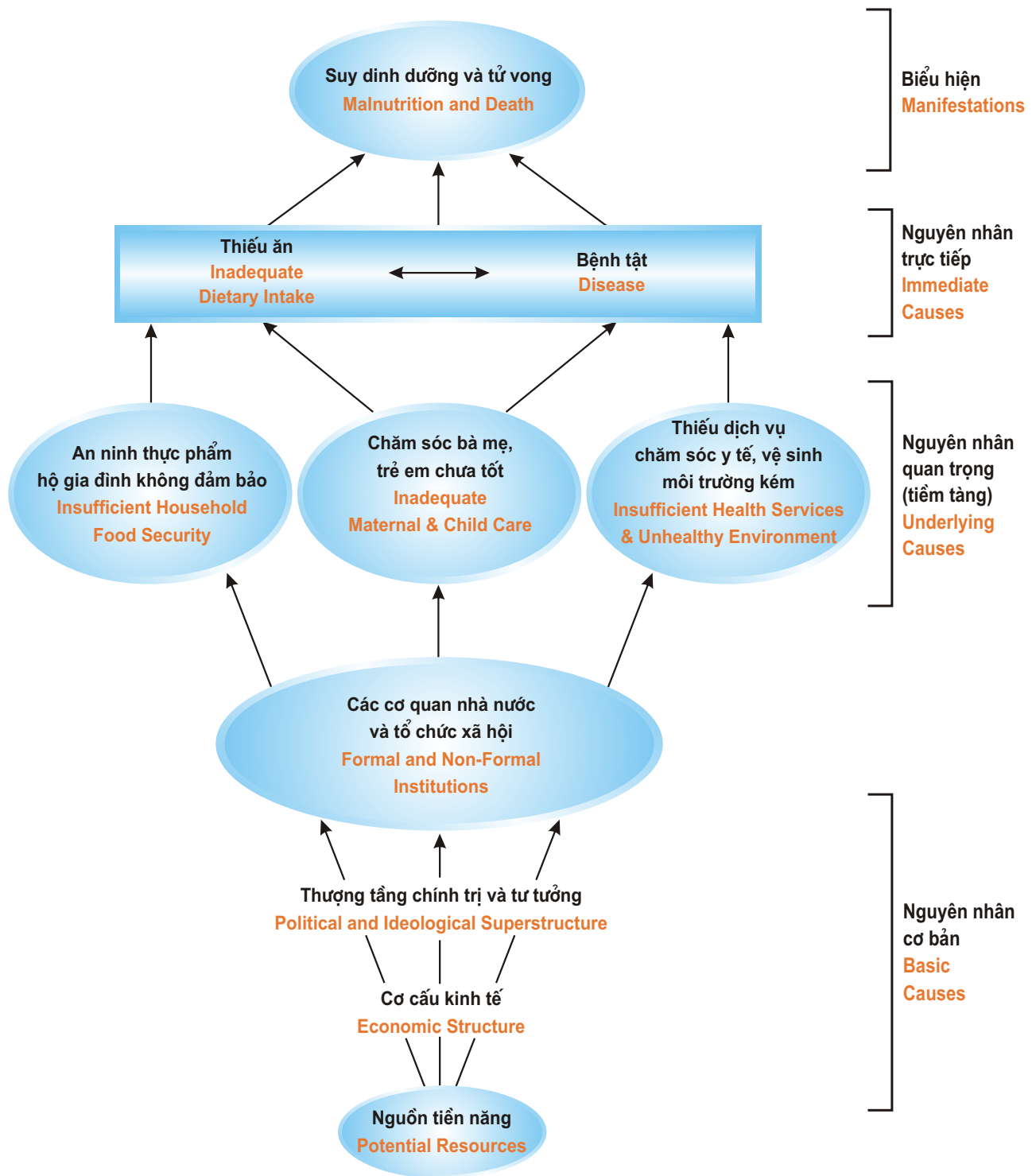
6. The percentage of women at reproductive age with low Body Mass Index (BMI < 18.5) was 18%. Meanwhile, the proportion of reproductive aged women with BMI ≥ 25 was 8.2% (overweight and obesity).

7. The proportion of infants less than 6 months of age who were exclusively breastfed was rather low, 19.6%. The rate of predominant breast feeding was 25.4%.

8. The Vitamin A supplementation rate among children between the age of 6 to 36 months in the latest campaign was 79.5%. Percentage of mothers after delivery that received Vitamin A capsules was 51.4%.

9. Provincial reports on food-borne diseases referred to 175 outbreaks of food contamination in 2010 (about 5664 poisoned persons - with 51 deaths) which is higher than the previous year where 5212 poisoned persons and 35 deaths were reported.

HÌNH 1. MÔ HÌNH NGUYÊN NHÂN SUY DINH DƯỠNG VÀ TỬ VONG
FIGURE1. CAUSAL FRAMEWORK OF MALNUTRITION AND DEATH



Nguồn/ Source: Unicef, 1990

BẢNG 1. TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI NĂM 2010

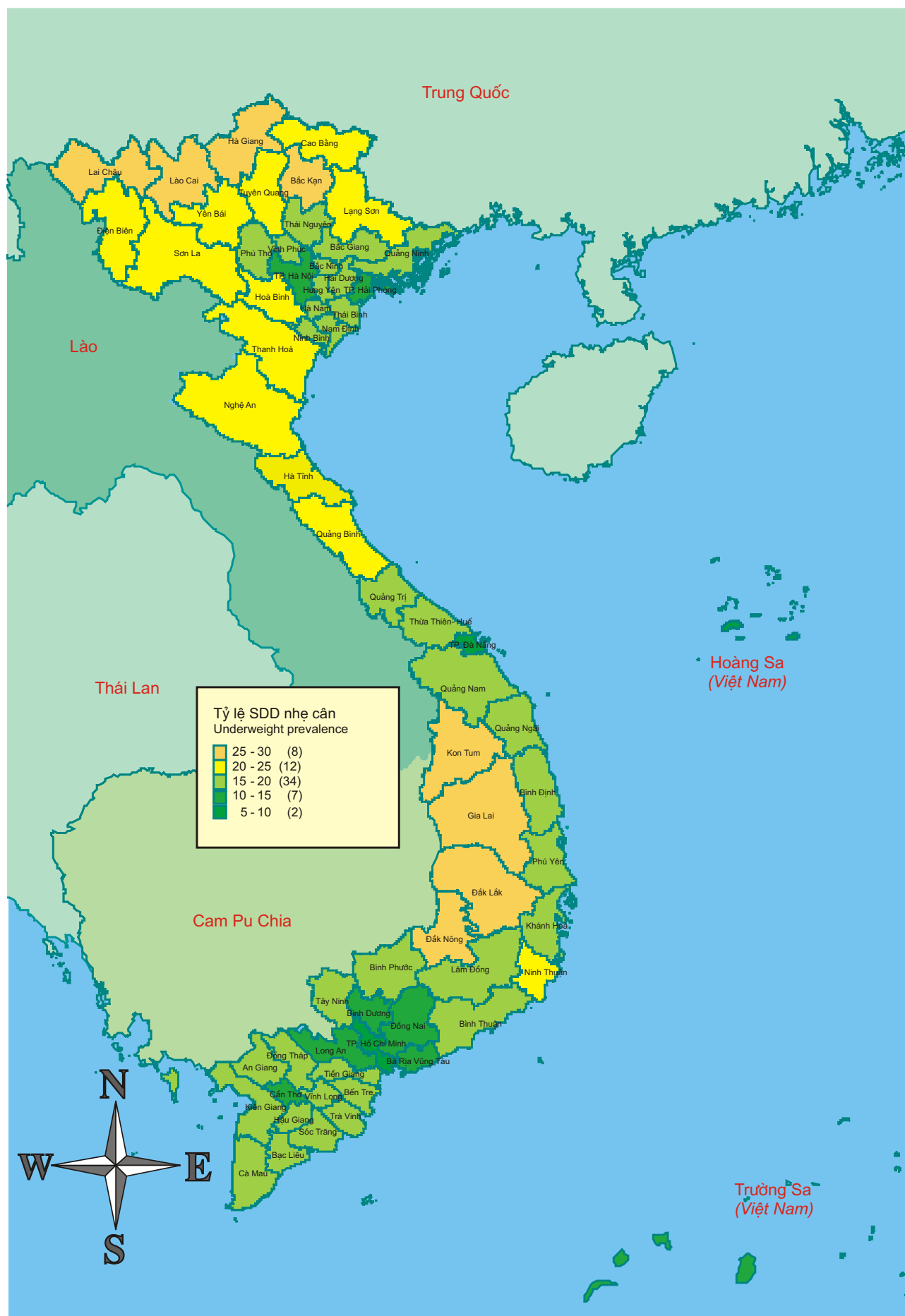
TABLE 1. PREVALENCE OF UNDERNUTRITION AMONG CHILDREN UNDER 5 YEARS OF AGE IN 2010

Tỉnh/thành phố - Province/City	N	SDD cân/tuổi - Underweight (95%CI)	SDD cao/tuổi - Stunting (95%CI)	SDD cân/cao - Wasting (95%CI)
Toàn quốc/ Nationwide	94,256	17.5 (16.9-18.1)	29.3 (28.9-29.7)	7.1(6.8-7.4)
ĐB sông Hồng Red River Delta	16682	14.6 (14.2-15.1)	25.5 (24.2-26.8)	6.1(5.4-6.8)
1.Hà Nội	1540	10.8 (8.8-12.8)	21.8(18.2 - 25.4)	4.8(3.7 - 5.9)
2.Vĩnh Phúc	1520	19.3(16.4 - 22.2)	27.9(24.5 - 31.3)	6.8(5.3 - 8.3)
3.Bắc Ninh	1500	15.4(13.2 - 17.6)	31.5(28.2 - 34.8)	6.7(5.7 - 7.7)
4.Quảng Ninh	1502	17.8(14.4 - 21.2)	28.0(23.5 - 32.5)	7.2(5.7 - 8.7)
5.Hải Dương	1512	16.6(14.8 - 18.4)	26.6(23.7 - 29.6)	6.9(5.2 - 8.6)
6.Hải Phòng	1524	12.3(10.0 - 14.6)	24.9 (23.3 - 36.5)	5.8(3.9 - 7.7)
7.Hưng Yên	1502	16.8(13.5 - 20.2)	28.9(26.3 - 31.5)	6.7(4.7 - 8.7)
8.Thái Bình	1524	17.3(14.9 - 19.7)	26.7(23.7 - 29.7)	7.8(5.7 - 9.9)
9.Hà Nam	1500	17.4(15.3 - 19.5)	27.5(25.1 - 29.9)	6.9(5.7 - 8.1)
10.Nam Định	1542	16.7(15.0 - 18.4)	25.4(22.5 - 28.3)	6.4(4.7 - 8.1)
11.Ninh Bình	1516	19.8(17.8 - 21.8)	31.2(28.6 - 33.8)	7.3(6.3 - 8.3)
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	21081	22.1(21.6-22.6)	33.7(33.1-34.3)	7.4 (6.3-8.5)
12.Hà Giang	1508	25.3(21.9 - 28.8)	38.0(32.6 - 43.4)	7.6(5.6 - 9.6)
13.Cao Bằng	1474	21.7(17.1 - 26.3)	35.0(29.5 - 40.5)	8.3(6.3-10.3)
14.Bắc Kạn	1527	25.4(23.4 - 27.4)	34.5(31.1 - 37.9)	7.0(5.6 - 8.4)
15.Tuyên Quang	1521	21.6(17.9 - 25.3)	31.7(25.7 - 37.7)	7.1(4.8 - 9.4)
16.Lào Cai	1495	26.0(22.3 - 29.7)	40.7(34.7 - 46.7)	7.1(4.8 - 9.4)
17.Yên Bái	1522	22.8(19.1 - 26.5)	33.2(27.2 - 39.2)	7.2(4.9 - 9.5)
18.Thái Nguyên	1520	18.5(15.2 - 21.9)	27.9(25.3 - 30.5)	7.0(5.0 - 9.0)
19.Lạng Sơn	1544	21.6(17.9 - 25.3)	31.0(25.0 - 37.0)	7.2(4.9 - 9.5)
20.Bắc Giang	1500	19.6(16.5 - 22.7)	31.9(26.9 - 36.9)	7.8(6.3 - 9.4)
21.Phú Thọ	1500	19.4(15.6 - 23.2)	30.8(25.8 - 35.8)	7.8(4.8 -10.8)
22.Điện Biên	1428	22.5(19.1 - 25.9)	34.5(27.4 - 41.6)	7.1(4.4 - 9.8)
23.Lai Châu	1514	26.5(24.2 - 28.8)	37.2(32.3 - 42.2)	7.3(5.6 - 9.0)
24.Sơn La	1516	22.8(19.1 - 26.5)	36.7(35.6 - 37.9)	7.3(3.3 -11.3)
25.Hòa Bình	1512	22.7(19.4 - 26.0)	30.6(26.1 - 35.1)	7.1(5.7 - 8.5)
Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung North Central area and Central coastal area	20,920	19.8 (19.0-20.6)	31.4 (30.8-32.0)	7.6 (7.0-8.2)
26.Thanh Hóa	1530	23.2(20.4 - 26.1)	33.7 (30.0 - 37.4)	8.0(6.0 -10.0)
27.Nghệ An	1528	21.7(18.6 - 24.9)	32.9(28.5 - 37.3)	8.2(6.6 - 9.8)
28.Hà Tĩnh	1428	21.8(18.1 - 25.5)	34.7(28.5 - 40.9)	10.0(7.2-13.2)
29.Quảng Bình	1528	23.6 (20.2 - 27.0)	35.2(31.4 - 39.0)	7.2(6.0 - 8.4)
30.Quảng Trị	1492	19.5(16.0 - 23.0)	32.9(28.5 - 37.3)	7.1(5.5 - 8.7)
31.Thừa Thiên Huế	1512	16.6(13.0 - 20.2)	29.5(26.0 - 33.0)	7.2(5.3 - 9.1)
32.Đà Nẵng	1422	7.8(6.4 - 9.2)	19.9(18.1 - 21.7)	4.9(3.7 - 6.1)
33.Quảng Nam	1526	18.2(16.0 - 20.4)	32.8(30.0 - 35.6)	6.8(5.6 - 8.1)
34.Quảng Ngãi	1522	19.2(15.2 - 23.2)	29.8(25.4 - 34.2)	6.9(5.1 - 8.7)
35.Bình Định	1520	19.3(16.8 - 21.8)	29.7(24.6 - 34.8)	7.0(5.4 - 8.6)
36.Phú Yên	1522	19.1(15.3 - 22.9)	31.8(28.0 - 35.6)	6.8(5.4 - 8.2)
37.Khánh Hòa	1516	15.7(10.2 - 21.2)	27.2(23.2 - 31.2)	8.2(5.5-10.9)
38.Ninh Thuận	1528	23.5(18.9 - 28.1)	31.6(26.1 - 37.1)	8.4(6.4-10.4)
39.Bình Thuận	1346	19.7(17.2 - 22.2)	32.1(27.6 - 36.6)	6.8(5.2 - 8.4)
Tây Nguyên Central Highlands	7207	24.7(24.1-25.3)	35.2 (34.6-35.8)	8.1 (7.1-9.1)
40.Kon Tum	1518	28.3(23.9 - 32.7)	41.6(35.0 - 48.2)	9.2(6.2 -12.2)
41.Gia Lai	1523	26.3(21.2 - 31.4)	36.2(30.6 - 41.8)	9.3(7.2 -11.4)
42.Đắk Lắk	1528	27.0(23.1 - 30.9)	36.9(32.5 - 41.3)	8.2(6.2 -10.2)
43.Đắk Nông	1112	26.9(24.2 - 29.6)	38.0(35.1 - 40.9)	7.0(5.4 - 8.6)
44.Lâm Đồng	1526	16.5(14.1 - 18.9)	27.0(23.0 - 31.0)	6.5(5.3 - 7.7)
Đông Nam Bộ South-East	8929	10.7 (9.9-11.5)	19.2 (18.5-19.7)	8.1 (7.3-8.9)
45.Bình Phước	1502	19.9(16.8 - 23.0)	33.0(28.9 - 37.1)	8.6(6.4-10.9)
46.Tây Ninh	1512	17.2(15.4 - 19.0)	28.5(25.9 - 31.1)	6.6(4.8-8.4)
47.Bình Dương	1508	12.9(11.3 - 14.5)	26.5(24.4 - 28.6)	6.2(4.6-7.8)
48.Đồng Nai	1442	12.4(9.3 - 15.6)	30.8(26.4 - 35.2)	6.8(5.2-8.4)
49.Bà Rịa Vũng Tàu	1465	12.0 (10.0 - 14.0)	25.7(23.1 - 28.3)	7.0(6.0-8.0)
50.Hồ Chí Minh	1500	6.8(5.1 - 8.5)	7.8(5.7 - 9.9)	3.3(2.3-4.4)
ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta	19.437	16.8 (16.1-17.5)	28.2 (27.4-29.0)	11.1 (10.3-12.0)
51.Long An	1546	14.4(12.5 - 16.3)	24.5 (22.0-27.0)	6.6(5.5-7.7)
52.Tiền Giang	1500	15.6(13.3 - 17.9)	28.1(25.9-30.3)	9.5(6.2-12.8)
53.Bến Tre	1517	16.3 (14.3 - 18.3)	26.9 (24.5-29.3)	6.4 (5.2-7.6)
54.Trà Vinh	1459	19.3 (17.4 - 21.2)	28.9 (25.8-31.9)	7.6 (5.8-9.4)
55.Vĩnh Long	1510	18.8 (16.6 - 21.0)	28.9 (26.6-31.2)	7.2 (5.8-8.6)
56.Đồng Tháp	1540	17.3 (14.7 - 19.9)	29.8 (25.3-34.3)	7.5 (6.1-8.9)
57.An Giang	1528	17.0 (13.9 - 20.2)	28.7 (24.3-33.1)	7.1 (5.5-8.7)
58.Kiên Giang	1567	17.3 (13.9 - 20.7)	26.9 (23.1-30.7)	6.5 (4.9-8.1)
59.Cần Thơ	1468	13.9 (11.5 - 16.3)	26.4 (22.4-30.4)	6.2 (5.0-7.4)
60.Hậu Giang	1456	16.4 (14.9 - 17.9)	31.0 (28.4-33.6)	7.4 (5.7-9.1)
61.Sóc Trăng	1420	18.3 (15.5 - 21.1)	29.9 (26.6-33.2)	9.1 (6.2-12.0)
62.Bạc Liêu	1448	17.0 (15.0 - 19.0)	28.8 (26.2-31.4)	7.5 (6.5-8.5)
63.Cà Mau	1478	17.2 (14.8 - 19.6)	28.6 (24.6-32.6)	7.8 (6.6-9.0)

Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục thống kê), 2010

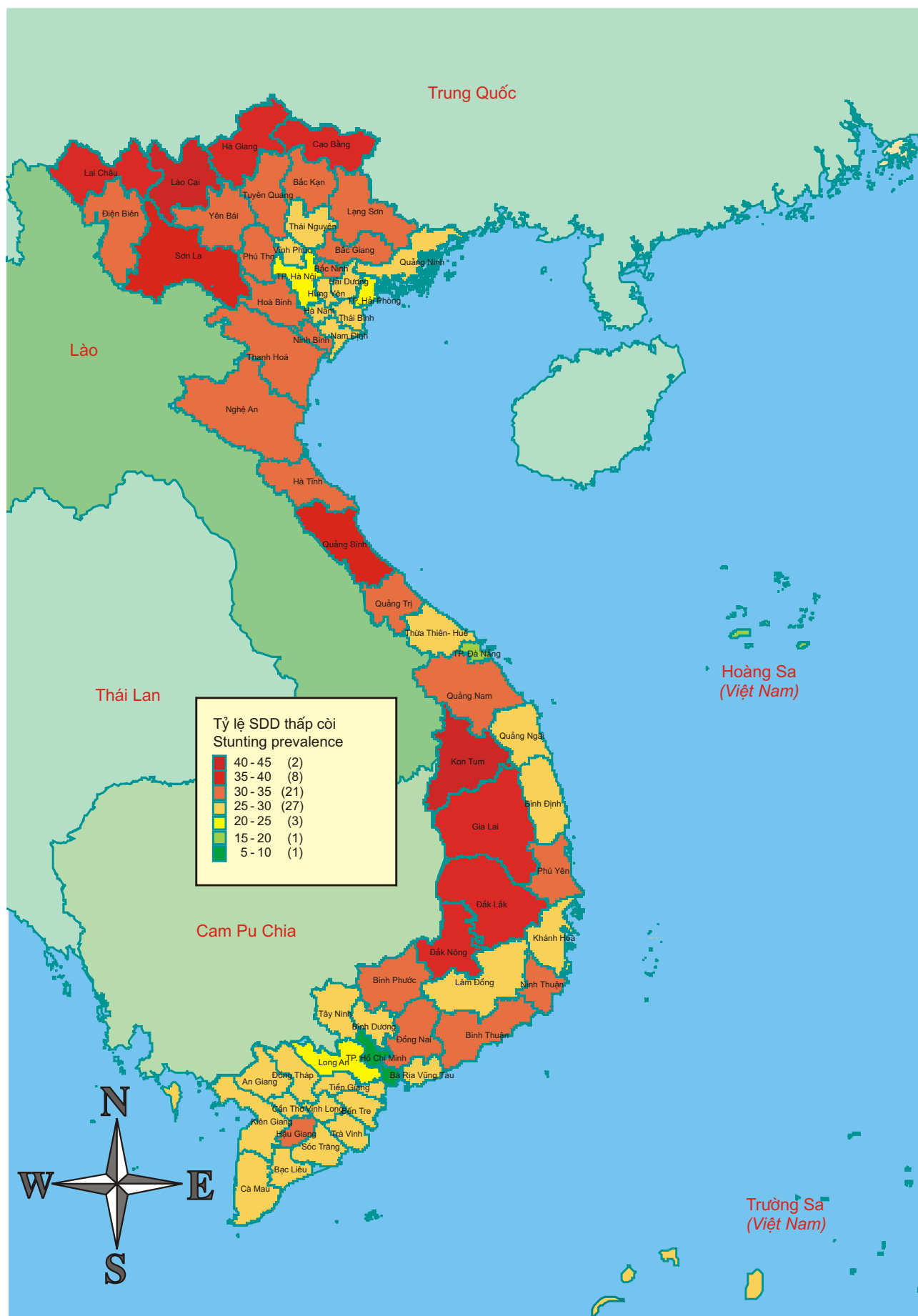
Sources: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office)

BẢN ĐỒ 1. TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO TUỔI CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI NĂM 2010 (GSDD+TCTK 2010)
MAP 1. PREVALENCE OF MODERATE & SEVERE UNDERWEIGHT IN CHILDREN UNDER 5 YEARS OF AGE IN 2010



Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục thống kê), 2010
 Sources: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office)

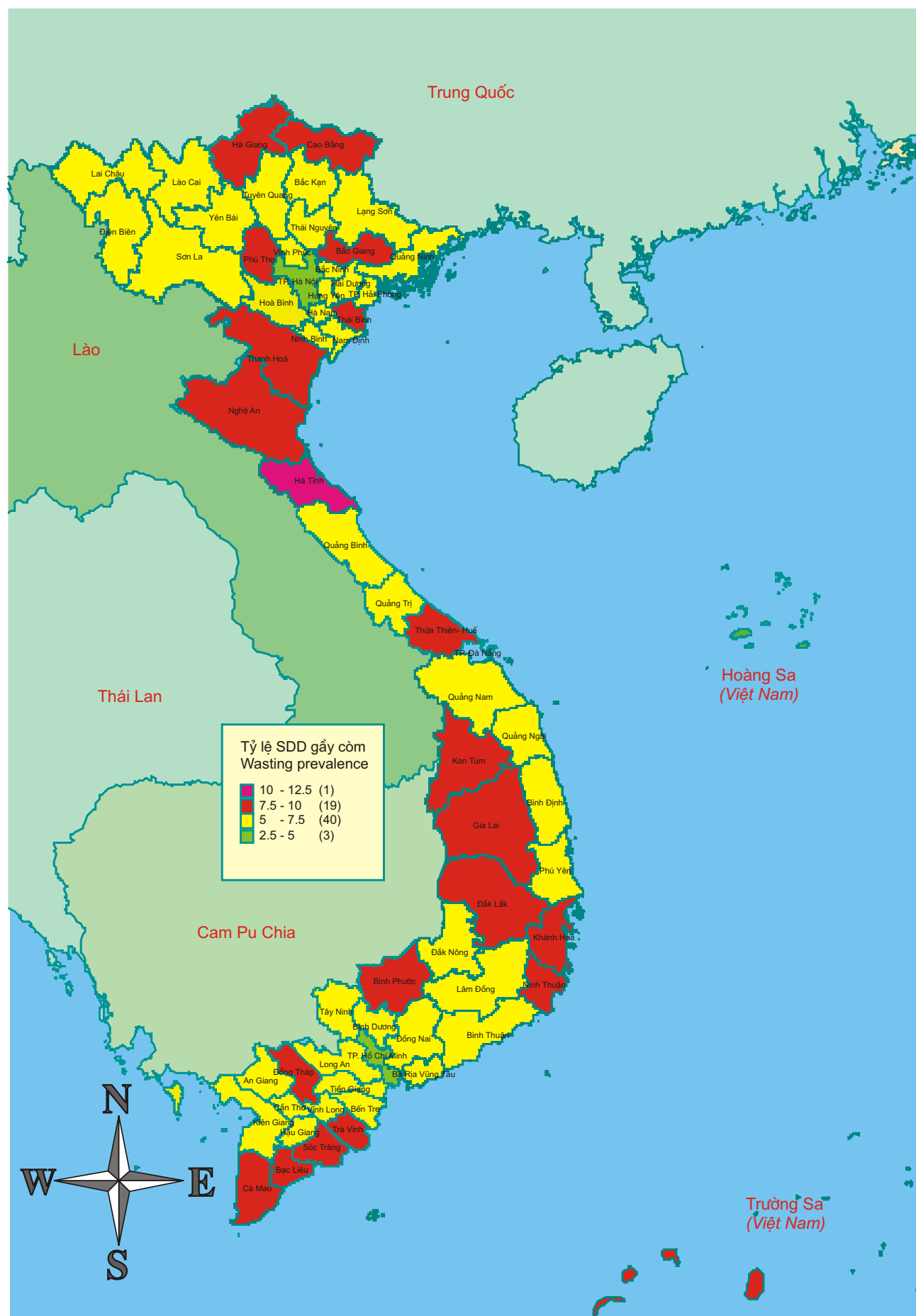
BẢN ĐỒ 2. TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG CHIỀU CAO THEO TUỔI CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI NĂM 2010
MAP 2. PREVALENCE OF MODERATE & SEVERE STUNTING IN CHILDREN UNDER 5 YEARS OF AGE IN 2010



Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục thống kê), 2010
 Sources: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office)

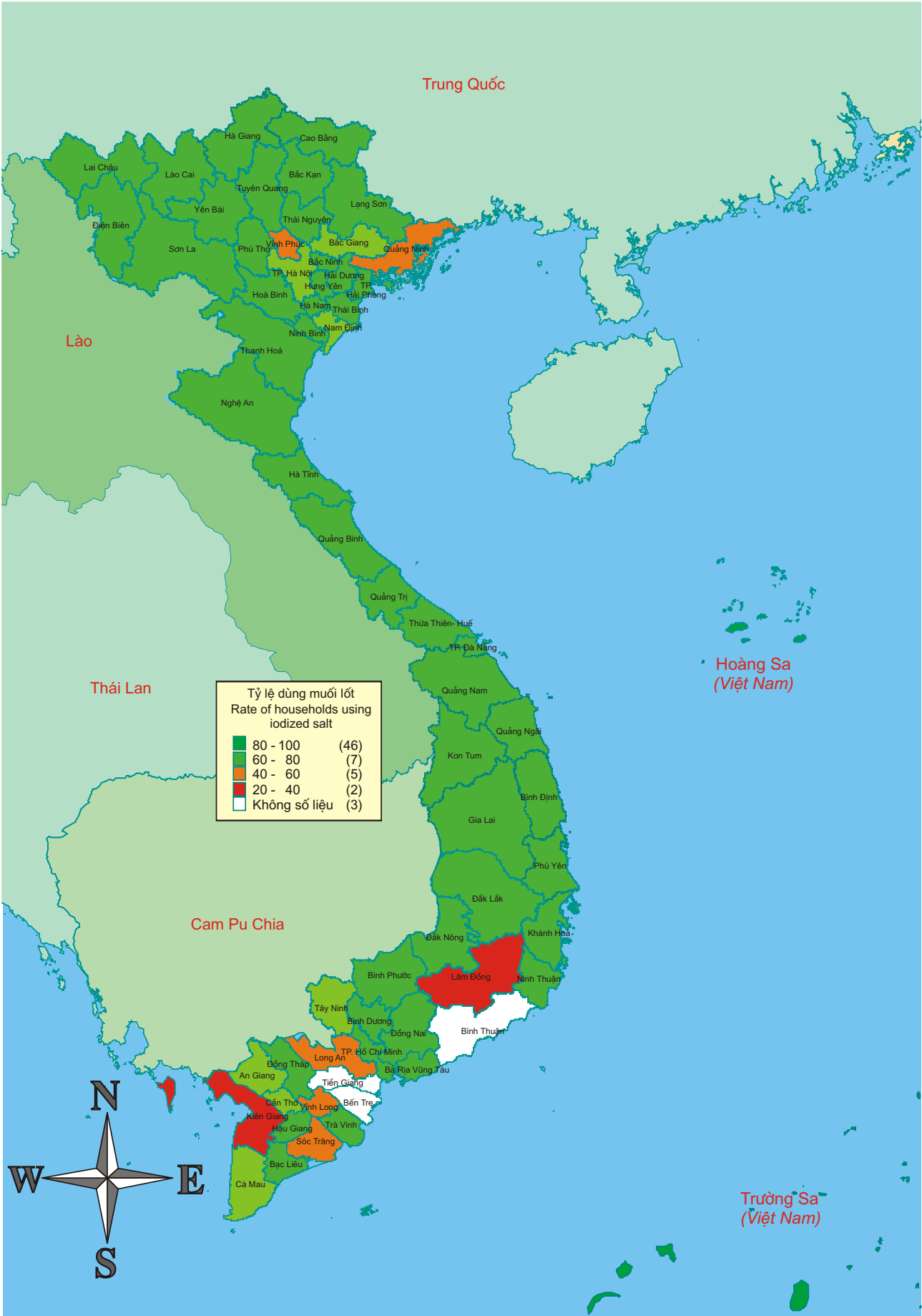
BẢN ĐỒ 3. TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO CHIỀU CAO CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI NĂM 2010

MAP 3. PREVALENCE OF MODERATE & SEVERE WASTING IN CHILDREN UNDER 5 YEARS OF AGE IN 2010



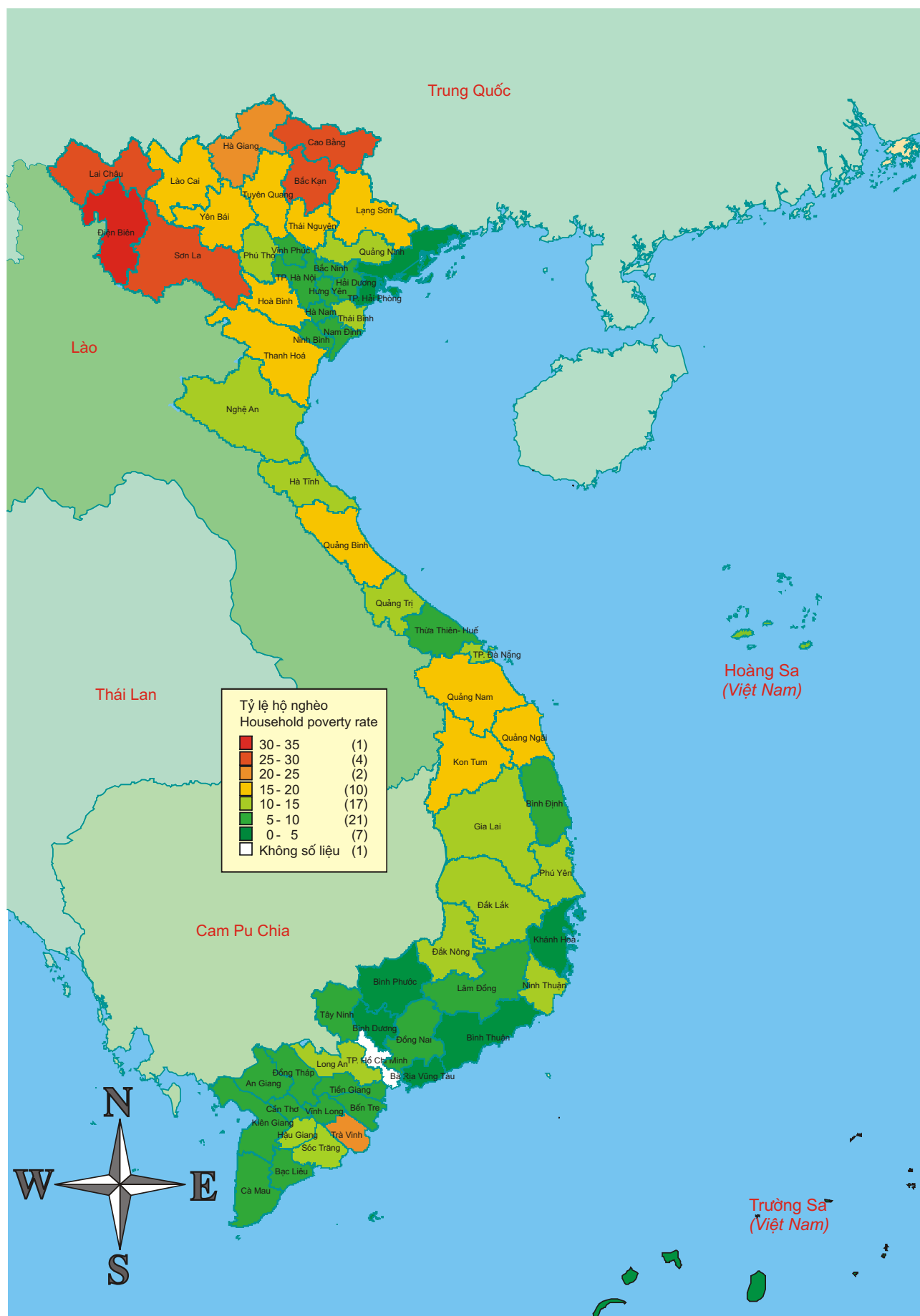
Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục thống kê), 2010
Sources: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office)

BẢN ĐỒ 4. TỶ LỆ SỐ HỘ GIA ĐÌNH DÙNG MUỐI I-ỐT NĂM 2010
MAP 4. RATE OF HOUSEHOLDS USING IODIZED SALT IN 2010



Nguồn: Tổng điều tra dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng), 2009 - 2010
 Sources: General Nutrition Survey (National Institute of Nutrition), 2009 - 2010

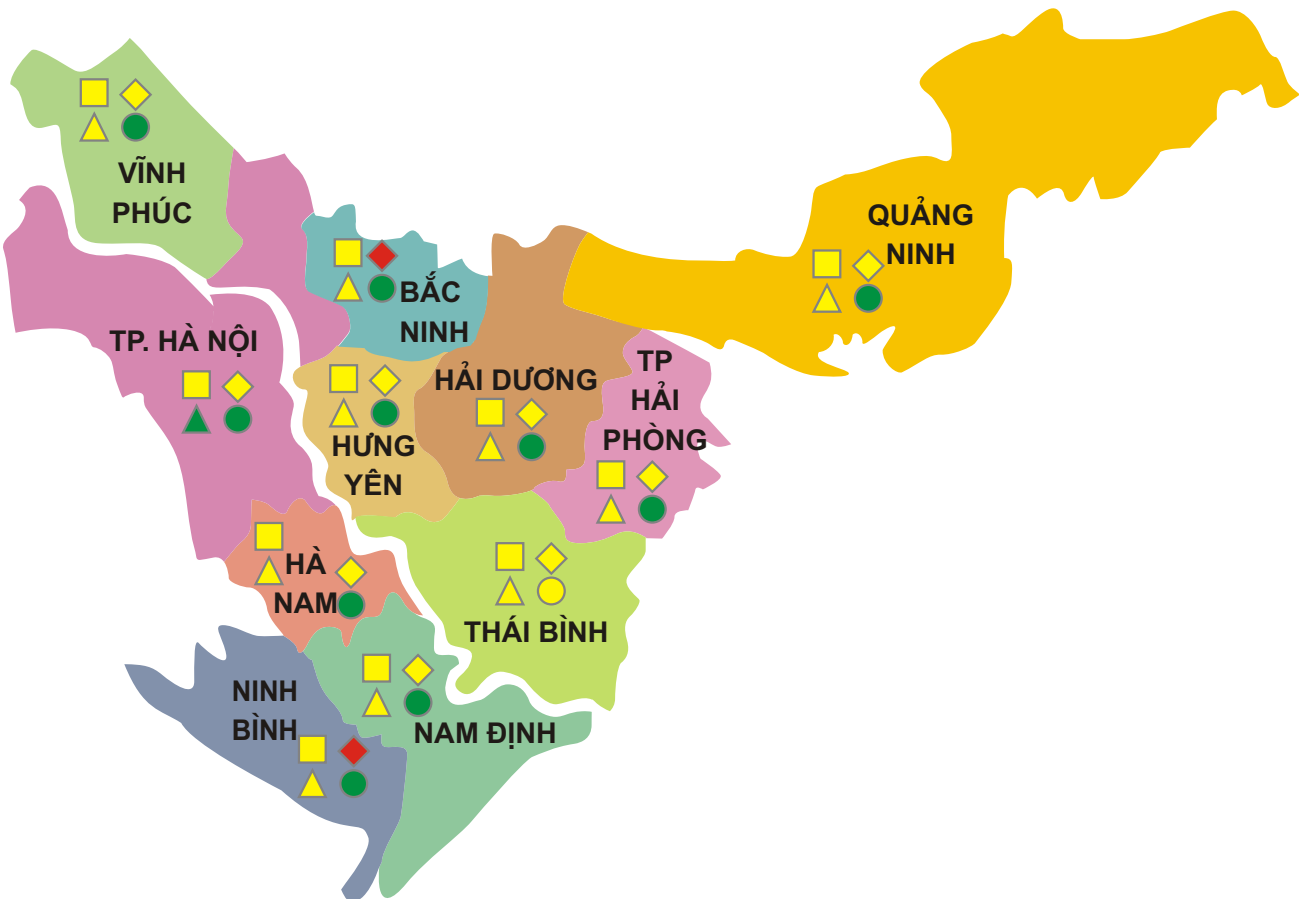
BẢN ĐỒ 5. TỶ LỆ SỐ HỘ GIA ĐÌNH NGHÈO THEO TỈNH NĂM 2009
MAP 5. HOUSEHOLD POVERTY RATE BY PROVINCE IN 2009



Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ LĐTB&XH, 2009
 Sources: MOLISA, Department of Social Affairs, 2009

BẢN ĐỒ 6. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
MAP 6. RED RIVER DELTA

BẢN ĐỒ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ 2010 VÀ TÌNH TRẠNG NGHÈO NĂM 2009
 MAP OF CHILD MALNUTRITION IN 2010 AND POVERTY IN 2009

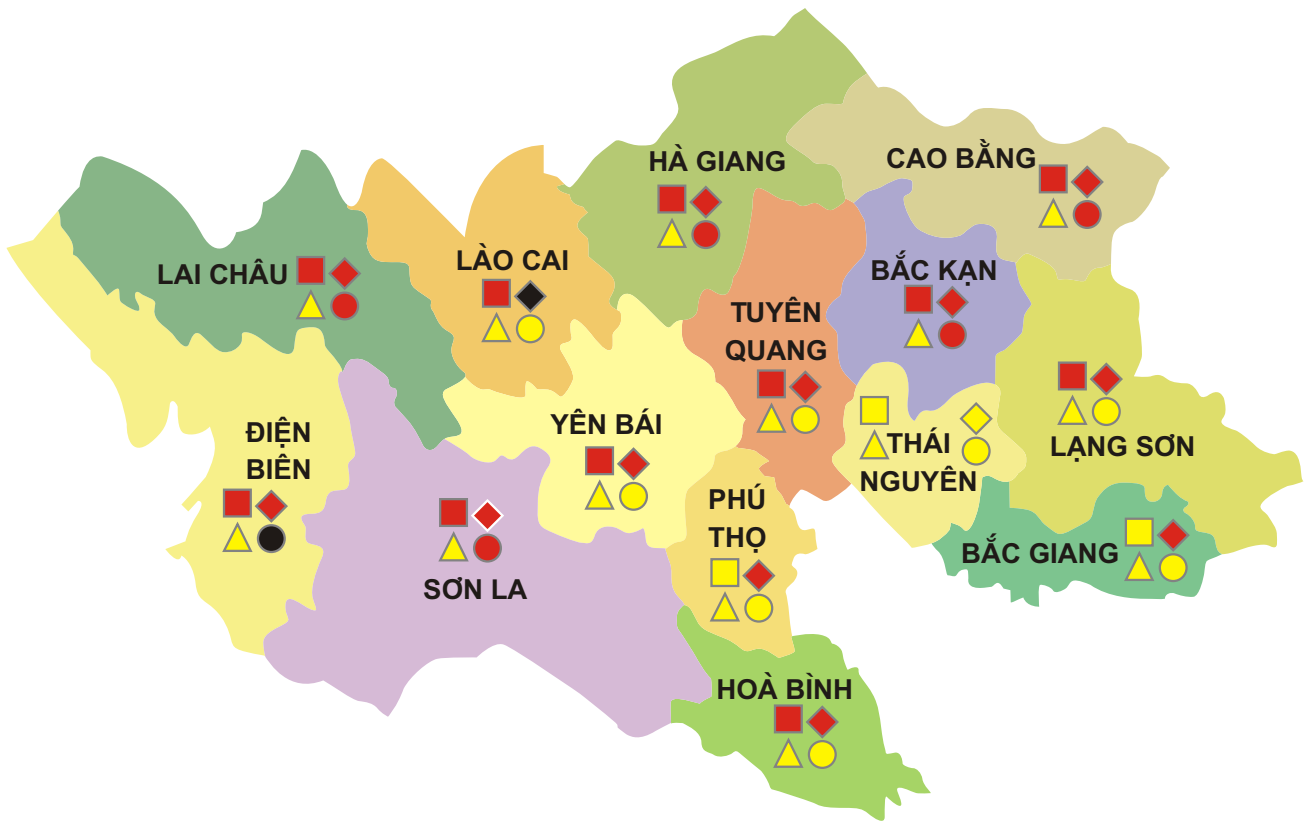


Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi Prevalence of undernutrition in children under 5 years of age			Tỷ lệ hộ nghèo Percentage of poor households
Cân/Tuổi Underweight	Cao/Tuổi Stunting	Cân/Cao Wasting	
■ < 10%	◆ < 20%	▲ < 5%	● < 10%
■ 10 - 19.9%	◆ 20 - 29.9%	▲ 5 - 9.9%	● 10 - 19.9%
■ 20 - 29.9%	◆ 30 - 39.9%	▲ 10 - 14.9%	● 20 - 29.9%
■ ≥ 30%	◆ ≥ 40%	▲ ≥ 15%	● ≥ 30%

Nguồn tỉ lệ SDD: Điều tra suy dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục Thống kê), năm 2010.
 Nguồn tỉ lệ hộ nghèo: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.
 Source on undernutrition prevalence: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office), 2010.
 Source on poverty rate: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

BẢN ĐỒ 7. VÙNG NÚI VÀ CAO NGUYÊN PHÍA BẮC
MAP 7. NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS

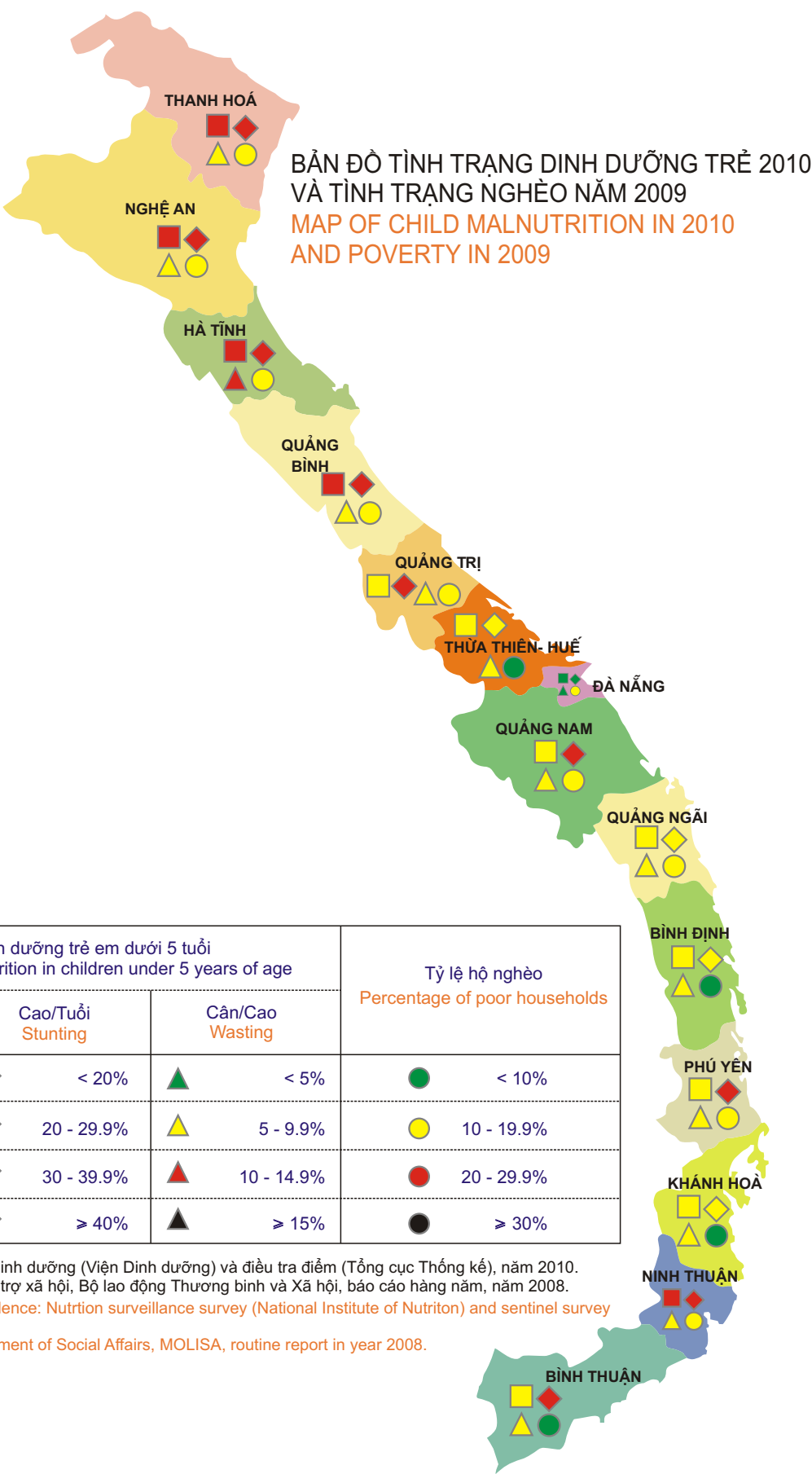
BẢN ĐỒ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ 2010 VÀ TÌNH TRẠNG NGHÈO NĂM 2009
 MAP OF CHILD MALNUTRITION IN 2010 AND POVERTY IN 2009



Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi Prevalence of undernutrition in children under 5 years of age			Tỷ lệ hộ nghèo Percentage of poor households
Cân/Tuổi Underweight	Cao/Tuổi Stunting	Cân/Cao Wasting	
< 10%	< 20%	< 5%	< 10%
10 - 19.9%	20 - 29.9%	5 - 9.9%	10 - 19.9%
20 - 29.9%	30 - 39.9%	10 - 14.9%	20 - 29.9%
≥ 30%	≥ 40%	≥ 15%	≥ 30%

Nguồn tỉ lệ SDD: Điều tra suy dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục Thống kê), năm 2010.
 Nguồn tỉ lệ hộ nghèo: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.
 Source on undernutrition prevalence: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office), 2010.
 Source on poverty rate: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

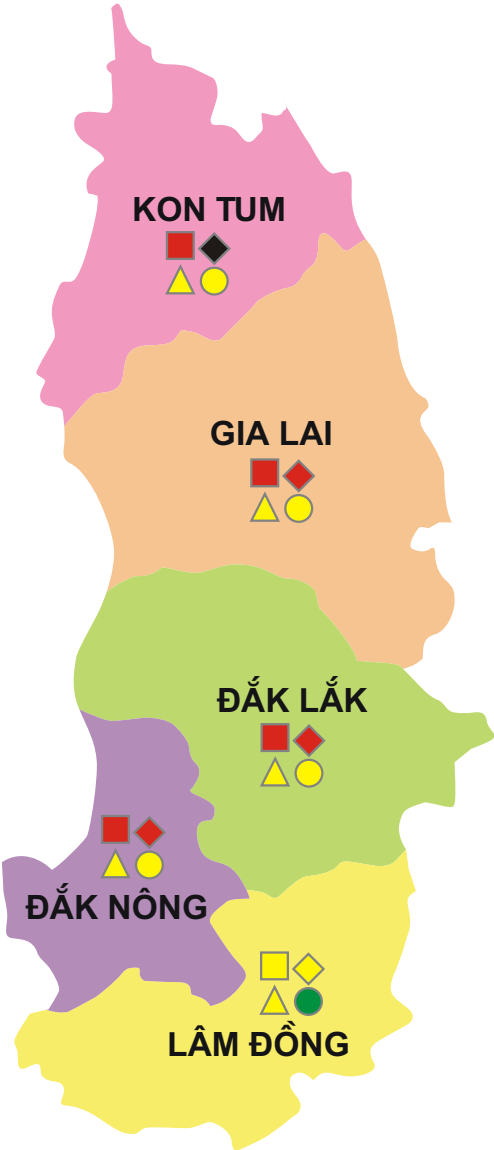
BẢN ĐỒ 8. BẮC MIỀN TRUNG VÀ VEN BIỂN MIỀN TRUNG
MAP 8. NORTH CENTRAL AREA AND CENTRAL COASTAL AREA



Nguồn tỉ lệ SDD: Điều tra suy dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục Thống kê), năm 2010.
 Nguồn tỉ lệ hộ nghèo: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.
 Source on undernutrition prevalence: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office), 2010.
 Source on poverty rate: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

BẢN ĐỒ 9. TÂY NGUYÊN
MAP 9. CENTRAL HIGHLANDS

BẢN ĐỒ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ 2010 VÀ TÌNH TRẠNG NGHÈO NĂM 2009
 MAP OF CHILD MALNUTRITION IN 2010 AND POVERTY IN 2009

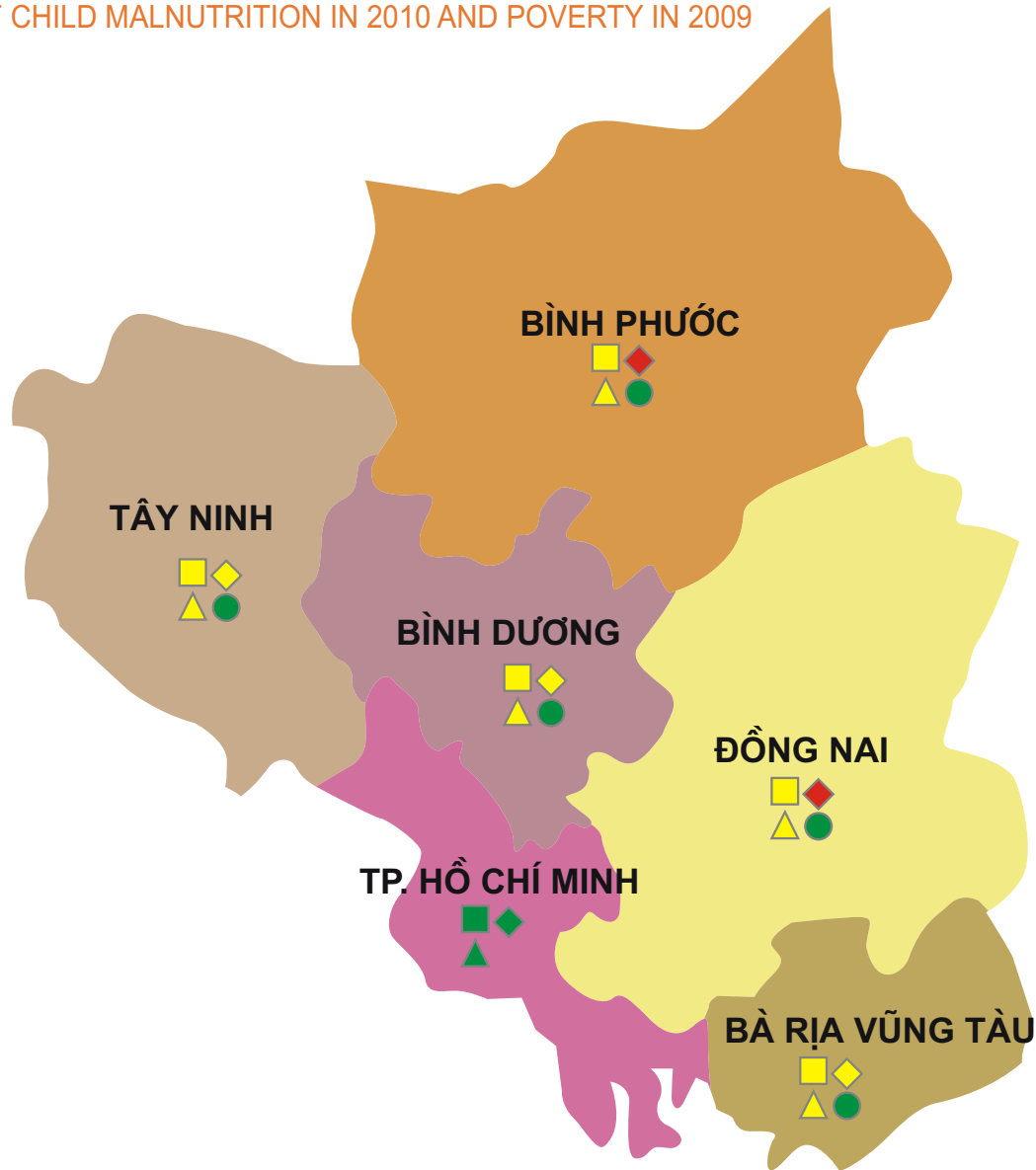


Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi Prevalence of undernutrition in children under 5 years of age			Tỷ lệ hộ nghèo Percentage of poor households
Cân/Tuổi Underweight	Cao/Tuổi Stunting	Cân/Cao Wasting	
< 10%	< 20%	< 5%	< 10%
10 - 19.9%	20 - 29.9%	5 - 9.9%	10 - 19.9%
20 - 29.9%	30 - 39.9%	10 - 14.9%	20 - 29.9%
≥ 30%	≥ 40%	≥ 15%	≥ 30%

Nguồn tỉ lệ SDD: Điều tra suy dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục Thống kê), năm 2010.
 Nguồn tỉ lệ hộ nghèo: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.
 Source on undernutrition prevalence: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office), 2010.
 Source on poverty rate: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

BẢN ĐỒ 10. ĐÔNG NAM BỘ
MAP 10. SOUTHEAST

BẢN ĐỒ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ 2010 VÀ TÌNH TRẠNG NGHÈO NĂM 2009
MAP OF CHILD MALNUTRITION IN 2010 AND POVERTY IN 2009



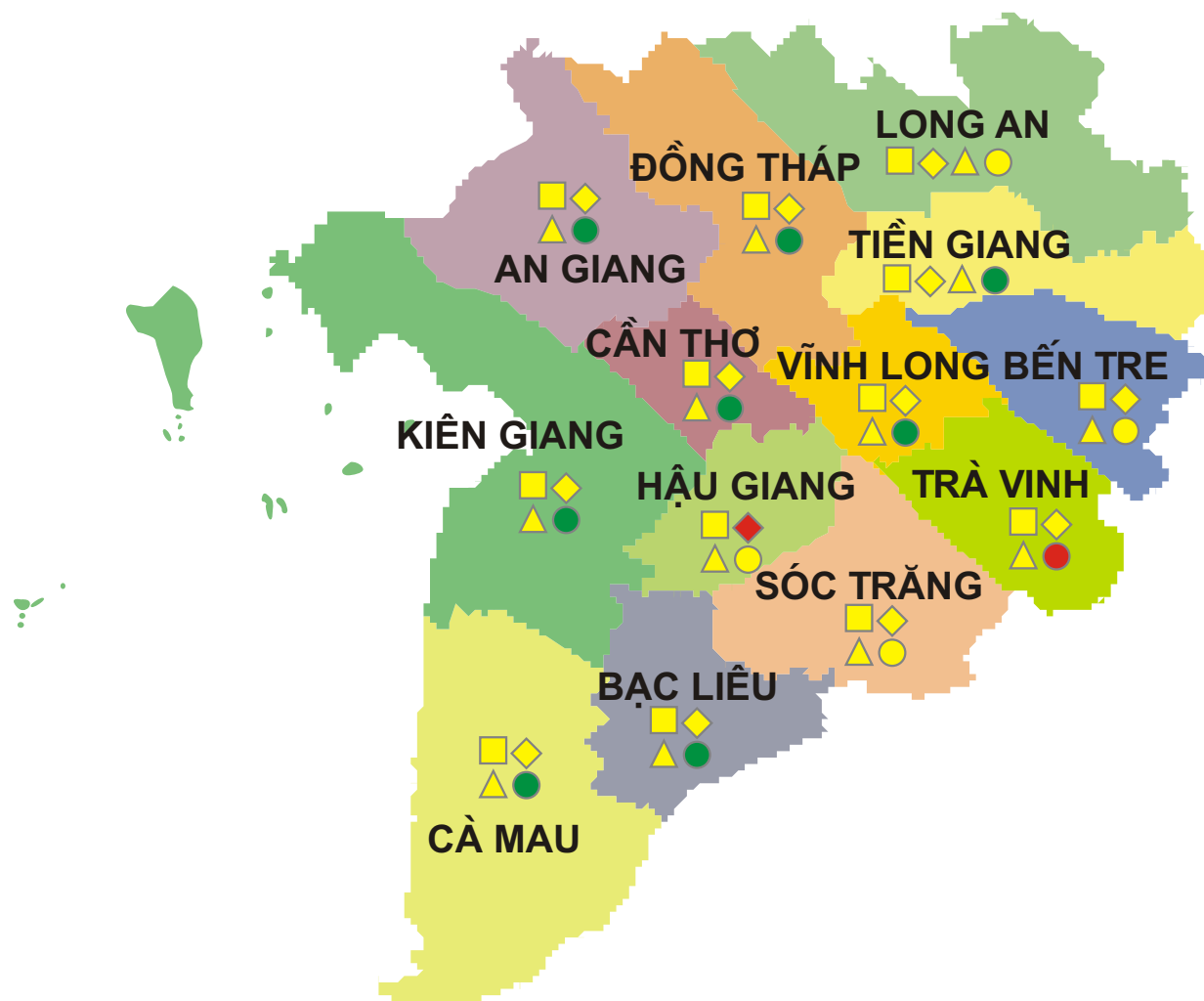
Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi Prevalence of undernutrition in children under 5 years of age			Tỷ lệ hộ nghèo Percentage of poor households
Cân/Tuổi Underweight	Cao/Tuổi Stunting	Cân/Cao Wasting	
■ < 10%	◆ < 20%	▲ < 5%	● < 10%
■ 10 - 19.9%	◆ 20 - 29.9%	▲ 5 - 9.9%	● 10 - 19.9%
■ 20 - 29.9%	◆ 30 - 39.9%	▲ 10 - 14.9%	● 20 - 29.9%
■ ≥ 30%	◆ ≥ 40%	▲ ≥ 15%	● ≥ 30%

Nguồn tỉ lệ SDD: Điều tra suy dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục Thống kê), năm 2010.
 Nguồn tỉ lệ hộ nghèo: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.
 Source on undernutrition prevalence: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office), 2010.
 Source on poverty rate: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

BẢN ĐỒ 11. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

MAP 11. MEKONG RIVER DELTA

BẢN ĐỒ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ 2010 VÀ TÌNH TRẠNG NGHÈO NĂM 2009
 MAP OF CHILD MALNUTRITION IN 2010 AND POVERTY IN 2009



Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi Prevalence of undernutrition in children under 5 years of age			Tỷ lệ hộ nghèo Percentage of poor households
Cân/Tuổi Underweight	Cao/Tuổi Stunting	Cân/Cao Wasting	
< 10%	< 20%	< 5%	< 10%
10 - 19.9%	20 - 29.9%	5 - 9.9%	10 - 19.9%
20 - 29.9%	30 - 39.9%	10 - 14.9%	20 - 29.9%
≥ 30%	≥ 40%	≥ 15%	≥ 30%

Nguồn tỉ lệ SDD: Điều tra suy dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục Thống kê), năm 2010.
 Nguồn tỉ lệ hộ nghèo: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.

Source on undernutrition prevalence: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office), 2010.

Source on poverty rate: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

BẢNG 2. TỔNG HỢP SỐ TỈNH/THÀNH PHỐ THEO PHÂN MỨC TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI NĂM 2010
TABLE 2. DISTRIBUTION OF UNDERNUTRITION IN UNDER FIVE YEAR OLD CHILDREN IN 2010

	Cân theo tuổi Underweight	Cao theo tuổi Stunting	Cân theo cao Wasting	Tỷ lệ hộ nghèo Household poverty rate
Thấp/ Low	<10%	<20%	<06%	<10%
Số tỉnh/ thành phố Number of provinces	2	2	4	29
Trung bình/ Average	10%-20%	20%-30%	06%-08%	10%-20%
Số tỉnh/ thành phố Number of provinces	41	30	47	27
Cao/ High	20%-30%	30%-40%	08%-10%	20%-30%
Số tỉnh/ thành phố Number of provinces	20	29	11	6
Rất cao/ Very high	30%+	40%+	10%+	30%+
Số tỉnh/ thành phố Number of provinces	0	2	1	1

Nguồn tỉ lệ SDD: Điều tra suy dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm (Tổng cục Thống kê), năm 2010.
Nguồn tỉ lệ hộ nghèo: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.
Source on undernutrition prevalence: Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey (General Statistic Office), 2010.
Source on poverty rate: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

BẢNG 3. TÌNH TRẠNG NGHÈO THEO VÙNG SINH THÁI NĂM 2009
TABLE 3. POVERTY SITUATION BY ECOLOGICAL REGION IN 2009

Vùng sinh thái Ecological	Tổng số hộ Number of Households	Tổng số hộ nghèo Poor Households	Tỷ lệ hộ nghèo Household poverty rate
ĐB sông Hồng Red River Delta	5.576.804	390.314	7.0%
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2.408.363	452.300	18.8%
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	4.414.742	617.209	14.0%
Tây Nguyên Central Highlands	1.224.344	152.279	12.4%
Đông Nam Bộ South-East	3.496.662	79.635	2.3%
ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta	3.722.856	316.715	8.5%
Cả nước Total	20.843.771	2.008.452	9.6%

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, báo cáo hàng năm, năm 2008.
Source: Department of Social Affairs, MOLISA, routine report in year 2008.

BẢNG 4. TỶ LỆ PHẦN TRĂM THIẾU MÁU, THIẾU VITAMIN A THEO 6 VÙNG SINH THÁI
TABLE 4. PREVALENCE OF ANEMIA AND VITAMIN A DEFICIENCY BY ECOLOGICAL REGION IN 2008

	Vùng sinh thái/ Ecological region					
	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	Vùng núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	Bắc và ven biển Miền Trung North Central area and Central coastal area	Tây Nguyên Central Highlands	Đông Nam Bộ Southeast	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta
Tỷ lệ thiếu máu/ Prevalence of anemia						
Trẻ dưới 5 tuổi/ Child under 5 years (Hb<110g/L)	% n	23.9 1505	34.7 1288	23.1 702	30.2 597	32 1545
Phụ nữ không có thai/ Non-pregnant women (Hb<120g/L)	% n	22.7 896	24.7 681	30.1 438	29.6 414	28.5 938
Phụ nữ mang thai/ Pregnant (Hb<110g/L)	% n	29.1 746	44.1 588	28.9 351	24 249	26.6 730
Tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng/ Prevalence of sub-clinical vitamin A deficiency						
Trẻ dưới 5 tuổi/ Child under 5 years (Retinol<0,7 mmol/L)	% n	8 1498	15.1 1281	20.9 741	7.9 1418	17.2 1743

Nguồn: Điều tra thiếu máu và thiếu vitamin A lâm sàng, Viện Dinh dưỡng, 2008
Sources: Survey on anemia and sub-clinical vitamin A deficiency, National Institute of Nutrition, 2008

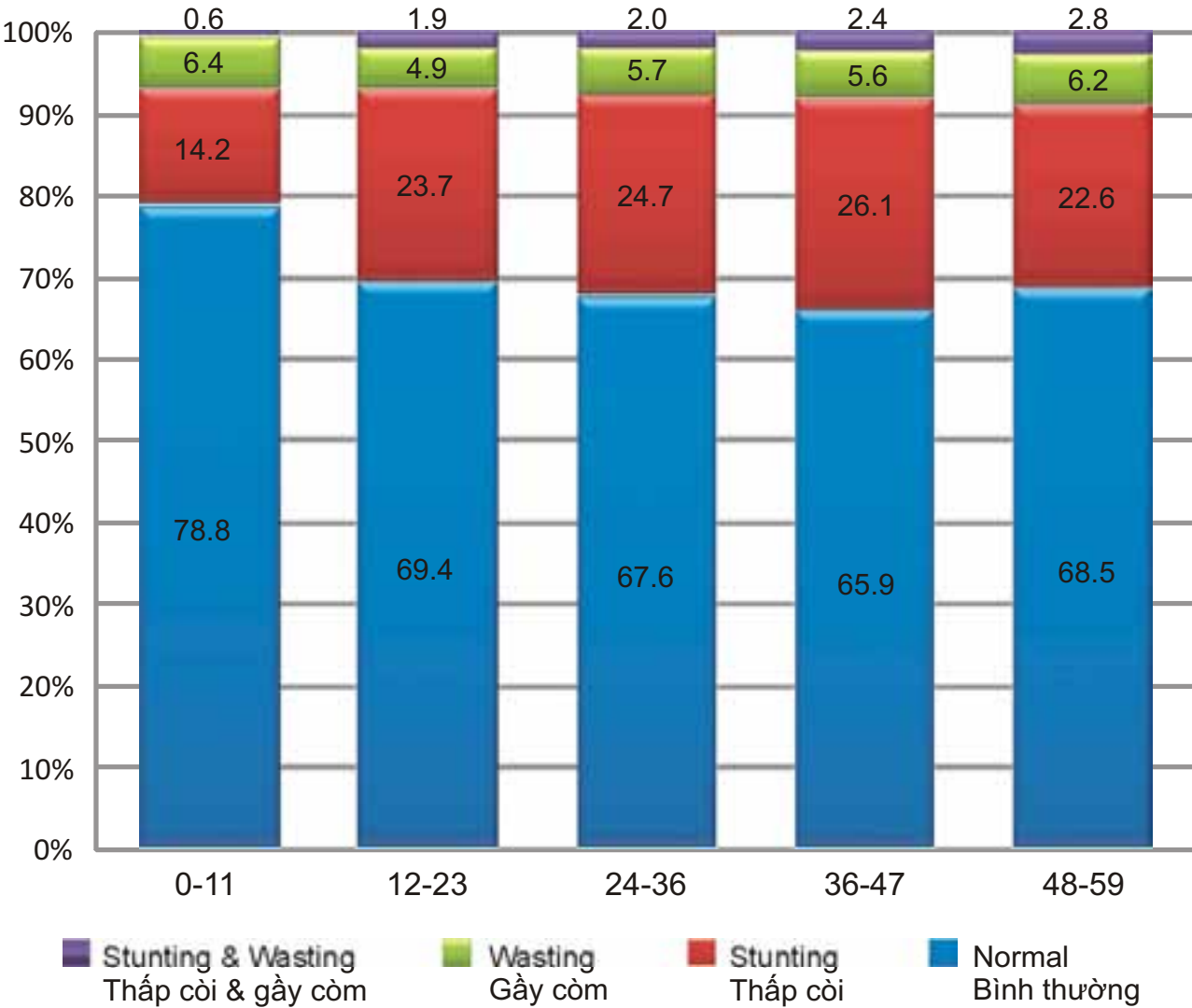
BẢNG 5 TÌNH TRẠNG THIẾU IỐT THEO VÙNG SINH THÁI
TABLE 5. PREVALENCE OF IODINE DEFICIENCY BY ECOLOGICAL REGION IN 2009

	Vùng sinh thái/ Ecological region					
	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	Vùng núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	Bắc và ven biển Miền Trung North Central area and Central coastal area	Tây Nguyên Central Highlands	Đông Nam Bộ Southeast	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta
Độ phủ muối iốt và chế phẩm có iốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh² Coverage of Households used iodized salt	n=672 72.6	n=720 97.8	n=720 68.3	n=336 89.9	n=778 83.7	n=730 74.8
Nồng độ iốt ≥ 15 ppm						
Phân bố mức độ thiếu iốt theo mức iốt niệu²	n=720	n=720	n=720	n=336	n=750	n=782
Median iốt niệu (mcg/l)	69 2.5	120 0.3	100 3.2	95 6.5	73 10.7	57 5.2
Phân bố mức độ thiếu iốt theo iốt niệu	31.3 39.9 24.6	7.4 27.1 51.5	15.3 28.9 47.1	19.6 27.1 46.4	25.7 26.8 23.5	36.8 33.2 19.7
20-49 mcg/l						
50-99 mcg/l						
100-199 mcg/l						
200-299 mcg/l	1.8	13.5	5.6	0.3	9.2	2.8
≥300 mcg/l	0	0.3	0	0	4.1	2.2

Điều tra KAP về thiếu iốt, Bệnh viện Nội tiết trung ương
KAP survey on iodine deficiency, National Hospital of Endocrinology
Survey on anemia and sub-clinical vitamin A deficiency, National Institute of Nutrition, 2008

HÌNH 2. PHẦN TRĂM TRẺ THEO TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG PHỐI HỢP GIỮA GẦY CÒM VÀ THẤP CÒI THEO NHÓM TUỔI NĂM 2010

FIGURE 2. DISTRIBUTION OF STUNTING AND WASTING COMBINED AMONG CHILDREN UNDER 5 YEARS OF AGE IN 2010



	Bình thường Normal	Thấp còi Stunting	Gầy còm Wasting	Thấp còi & gầy còm Stunting & Wasting
0-11	78.75	14.2	6.446	0.6056
12-23	69.44	23.7	4.949	1.909
24-36	67.58	24.72	5.736	1.963
36-47	65.92	26.08	5.568	2.439
48-59	68.48	22.55	6.19	2.779

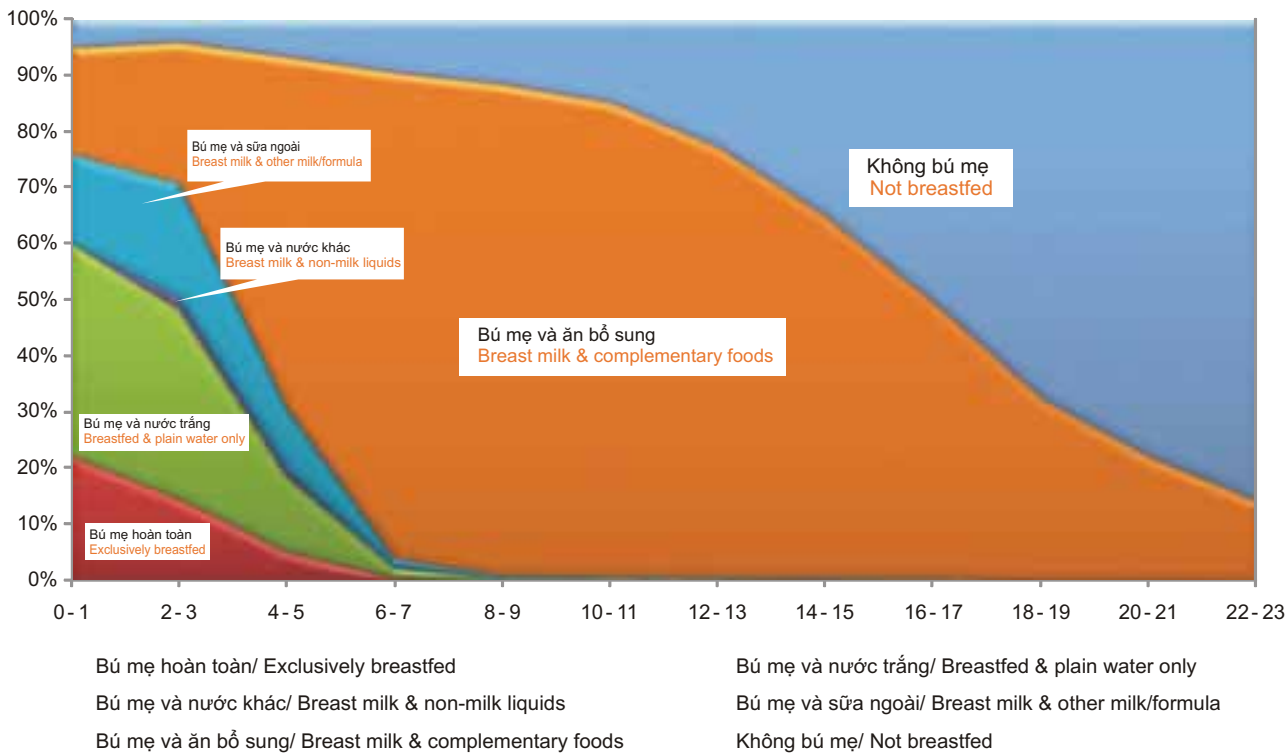
Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng, (Viện Dinh dưỡng), 2010
Sources: Nutrition surveillance, National Institute of Nutrition, 2010

HÌNH 3. TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM THEO NHÓM THÁNG TUỔI VÀ BMI CỦA MẸ NĂM 2010
FIGURE 3. CHILD MALNUTRITION PREVALENCE BY AGE GROUPS COMPARED TO MOTHER'S BMI IN 2010



Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng, (Viện Dinh dưỡng), 2010
 Sources: Nutrition surveillance, National Institute of Nutrition, 2010

HÌNH 4. PHÂN BỐ PHẦN TRĂM TRẺ THEO TÌNH TRẠNG BÚ SỮA MẸ NĂM 2010
FIGURE 4. INFANT AND YOUNG CHILD FEEDING PRACTICES BY AGE IN 2010



Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng 2010 (Viện Dinh dưỡng)
 Source: Nutrition surveillance survey 2010 (National Institute of Nutrition).

BẢNG 6. TÌNH HÌNH NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ VÀ CHO TRẺ ĂN BỔ SUNG NĂM 2010
TABLE 6. BREASTFEEDING AND COMPLEMENTARY FEEDING SITUATION IN 2010

	N Sample	Tỷ lệ %		N Sample	Tỷ lệ %
Bú sữa mẹ hoàn toàn/ Exclusive Breastfeeding			Nuôi con hợp lý/ Appropriated breastfeeding		
Cho trẻ bú sớm (trong vòng 1 giờ) Initiation of BF within 1 hour	41952	61.7	Trẻ dưới 2 tuổi nuôi hợp lý Age-appropriate BF	43704	54.8
Không vắt bỏ sữa non trước lần cho bú đầu No squeezing out colostrum before 1st BF	41562	69.9	Trẻ dưới 2 tuổi không bú bình/ chai No bottle feeding	42358	65.4
Bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu Exclusive BF under 6 months	5560	19.6	Chất lượng khẩu phần ăn bổ sung/ Quality of complementary feeding		
Trẻ bú mẹ là chính trong vòng 6 tháng đầu Predominant BF under 6 months	5560	30.8	Có số nhóm thực phẩm tối thiểu Minimum dietary diversity	38144	71.6
Bú sữa mẹ kéo dài/ Continuing breastfeeding			Có lần cho ăn tối thiểu Minimum meal frequency	38144	85.6
Trẻ dưới 2 tuổi được bú mẹ Child under 2 years of age ever breastfed	43010	97.9	Trẻ được nuôi đúng đủ Minimum acceptable diet	38144	51.7
Trẻ được tiếp tục bú cho đến 1 tuổi Continued BF at 1 years of age	8217	77.0	Trẻ ăn thực phẩm giàu sắt Consumption of iron-rich food	38144	82.4
Trẻ được tiếp tục bú cho đến 2 tuổi Continued BF at 2 years of age	7262	22.1	Trẻ ăn bổ sung kịp thời Timely complementary feeding	3872	85.0

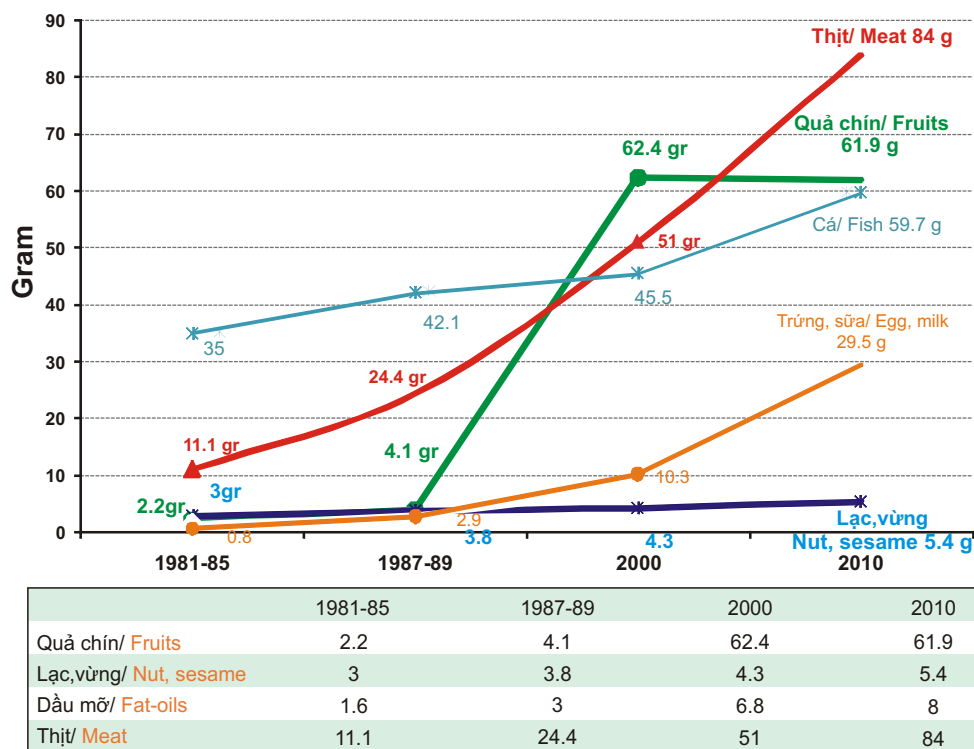
Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng 2010 (Viện Dinh dưỡng)
 Source: Nutrition surveillance survey 2010 (National Institute of Nutrition).

BẢNG 7. GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG VÀ TÍNH CÂN ĐỐI CỦA KHẨU PHẦN THEO VÙNG SINH THÁI 2009
TABLE 7. FOOD INTAKE AND FOOD BALANCE CHARACTERISTICS BY ECOLOGICAL REGION, 2009

Đặc điểm khẩu phần ăn <i>Dietary characteristic</i>	Toàn quốc <i>Nationwide</i>	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Vùng núi và cao nguyên phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Miền Trung và ven biển Miền Trung <i>North Central area and Central coastal area</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South-East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
	n = 7960	n = 1410	n = 2007	n = 2037	n = 591	n = 705	n = 1558
	Trung bình/ <i>Mean</i>	Trung bình/ <i>Mean</i>	Trung bình/ <i>Mean</i>	Trung bình/ <i>Mean</i>	Trung bình/ <i>Mean</i>	Trung bình/ <i>Mean</i>	Trung bình/ <i>Mean</i>
Năng lượng (Kcal) <i>Energy (Kcal)</i>	1925.4 1901.54, 1949.28	587.1 1850.88, 1956.64	2035.0 1989.73, 2080.31	1868.4 1826.63, 1910.2	2020.9 1862.51, 2179.22	1860.4 1785.45, 1935.34	1970.1 1921.41, 2018.86
Protein							
Tổng số(g) <i>Total protein(g)</i>	74.3 73.14, 75.49	26.5 72.71, 77.9	73.0 70.95, 75	70.1 67.74, 72.48	68.9 63.62, 74.24	80.1 75.64, 84.61	75.9 74.14, 77.67
Động vật (g) <i>Animal protein (g)</i>	30.6 29.58, 31.54	21.1 27.43, 32.25	23.4 20.87, 25.86	28.7 27.1, 30.34	25.7 22.21, 29.15	39.2 35.5, 42.98	33.0 31.62, 34.35
Đv/ Pts (%) <i>P-Animal/ P-Total (%)</i>	38.5 37.7, 39.26	17.9 0.36, 0.4	0.3 0.27, 0.31	0.4 0.37, 0.4	0.3 0.31, 0.38	0.5 0.43, 0.49	0.4 0.4, 0.42
Lipid							
Lipid tổng số(g) <i>Fat total (g)</i>	37.7 36.57, 38.82	23.4 38.55, 42.27	41.3 39.73, 42.89	33.8 31.86, 35.81	38.2 33.53, 42.94	43.1 37.47, 48.79	32.2 30.54, 33.78
Lipid thực vật(g) <i>Fat vegetable (g)</i>	14.5 14, 15.02	12.3 12.28, 14.32	13.6 12.66, 14.56	15.8 14.67, 16.97	18.7 16.84, 20.53	15.4 13.37, 17.4	13.2 12.41, 14
Lipid động vật/ Tổng (%) <i>Fat animal/ Fat total (%)</i>	56.8 55.83, 57.76	26.1 0.64, 0.68	0.6 0.62, 0.66	0.5 0.46, 0.51	0.4 0.39, 0.48	0.6 0.57, 0.63	0.5 0.51, 0.54
Chất khoáng/ Mineral							
Ca (mg)	506.2 492.75, 519.7	301.3 507.6, 545.41	526.5 433.12, 465.04	467.4 450.7, 484.18	403.9 373.48, 434.24	589.9 514.14, 665.73	528.4 508.37, 548.46
Ca/ P	0.6 0.56, 0.58	0.3 0.57, 0.61	0.5 0.51, 0.53	0.6 0.55, 0.58	0.5 0.47, 0.53	0.6 0.56, 0.65	0.6 0.55, 0.59
Fe (mg)	12.3 12.14, 12.52	4.7 12.76, 13.58	13.2 12.73, 13.4	11.4 11.13, 11.66	11.4 10.55, 12.24	12.6 11.83, 13.4	12.0 11.64, 12.27
Vitamin							
Vitamin A (µg)	146.7 137.38, 156.01	233.6 169.02, 214.57	191.8 113.12, 142.24	92.8 84.33, 101.31	100.2 79.39, 120.97	200.3 156.73, 243.89	139.4 121.78, 157.1
Caroten (µg)	5895.6 5688.65, 6102.46	5264.8 7660.3, 8620.71	8140.5 8601.84, 9620.34	5166.1 4772.62, 5559.49	4716.1 4134.12, 5298.02	4801.7 4236.5, 5366.95	3090.7 2819.48, 3361.89
Vitamin B1 (mg)	1.1 1.07, 1.12	0.6 1.13, 1.21	1.2 1.12, 1.2	0.9 0.88, 0.95	1.1 0.94, 1.17	1.2 1.11, 1.36	1.1 1.01, 1.1
Vitamin B2 (mg)	0.7 0.7, 0.74	0.4 0.71, 0.77	0.7 0.67, 0.71	0.6 0.61, 0.66	0.6 0.58, 0.69	0.9 0.85, 1.04	0.7 0.62, 0.68
Vitamin PP (mg)	14.3 14.08, 14.59	6.9 12.9, 13.85	13.4 13.71, 14.73	15.4 14.77, 15.96	14.5 13.23, 15.71	15.8 14.82, 16.7	13.2 12.81, 13.57
Vitamin C (mg)	85.1 82.04, 88.19	75.4 95.72, 109.67	103.8 96.57, 111.01	67.8 62.05, 73.63	74.0 65.98, 81.92	99.6 90.12, 109.03	63.7 58.71, 68.59
Vitamin B1/ 1000 Kcal(mg)	0.6 0.56, 0.58	0.2 0.61, 0.64	0.6 0.55, 0.59	0.5 0.47, 0.51	0.5 0.47, 0.56	0.7 0.63, 0.71	0.5 0.51, 0.56
% năng lượng từ: / % of energy by:							
Protein <i>CI</i>	15.4 15.72, 16.22	3.7 15.89, 16.82	14.4 14.2, 15.3	15.0 15.13, 15.89	13.7 13.59, 14.54	17.2 17.26, 18.45	15.3 15.66, 16.19
Lipid <i>CI</i>	17.6 17.41, 18.5	8.7 18.66, 20.41	18.2 17.91, 19.53	16.3 15.55, 17.53	17.0 15.32, 19.72	20.8 19.13, 23	14.7 14.16, 15.67
Carbohydrates <i>CI</i>	67.0 68.1, 69.49	10.2 65.5, 67.71	67.4 67.93, 70.36	68.7 69.54, 71.86	69.3 68.49, 73.58	62.0 61.98, 66.26	70.0 71.13, 72.85

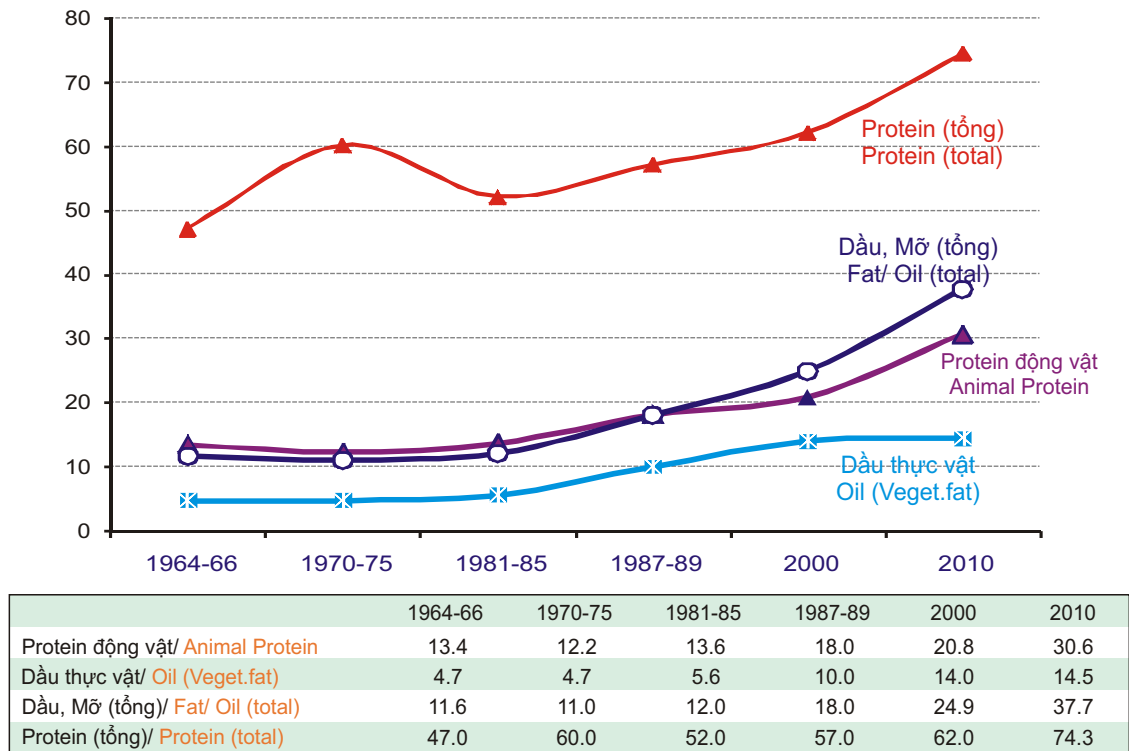
Nguồn/ sources: Tổng điều tra dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng), 2009 - 2010
 General Nutrition Survey (National Institute of Nutrition), 2009 - 2010

HÌNH 5. XU HƯỚNG TIÊU THỤ THỰC PHẨM GIAI ĐOẠN 1981 - 2010
FIGURE 5. FOOD CONSUMPTION TRENDS 1981 - 2010



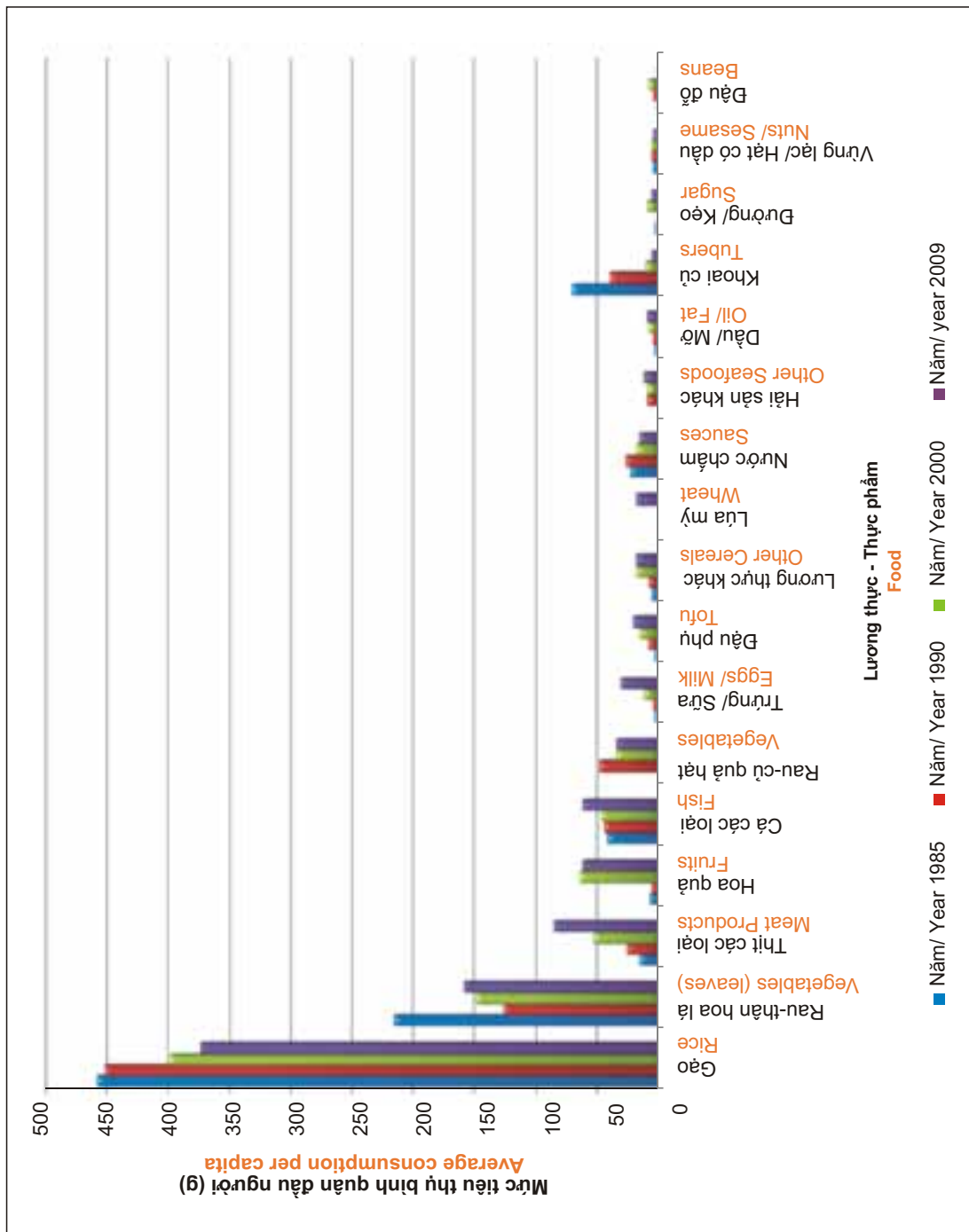
Nguồn/ sources: Tổng điều tra dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng), 2009 - 2010
 General Nutrition Survey (National Institute of Nutrition), 2009 - 2010

HÌNH 6. MỨC TIÊU THỤ CÁC CHẤT DINH DƯỠNG GIAI ĐOẠN 1964 - 2010
FIGURE 6. CHANGES IN NUTRIENT INTAKE 1964 - 2010



Nguồn/ sources: Tổng điều tra dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng), 2009 - 2010
 General Nutrition Survey (National Institute of Nutrition), 2009 - 2010

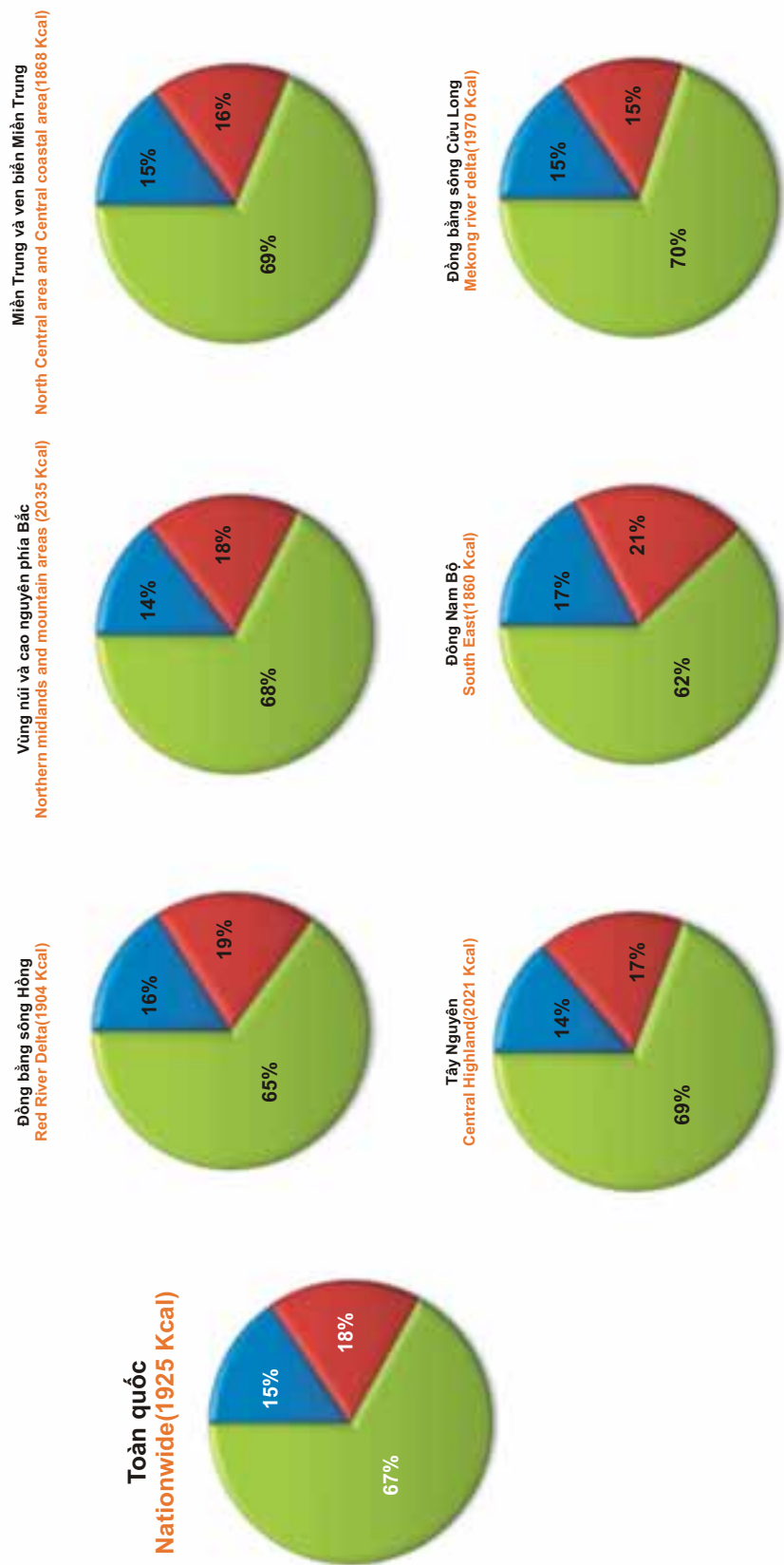
HÌNH 7. MỨC TIÊU THỤ LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI QUA CÁC NĂM TỪ 1985 ĐẾN 2009
FIGURE 7. AVERAGE FOOD CONSUMPTION PER CAPITA FROM YEAR 1985 - 2009



Nguồn: Tổng điều tra dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng), 2009 - 2010

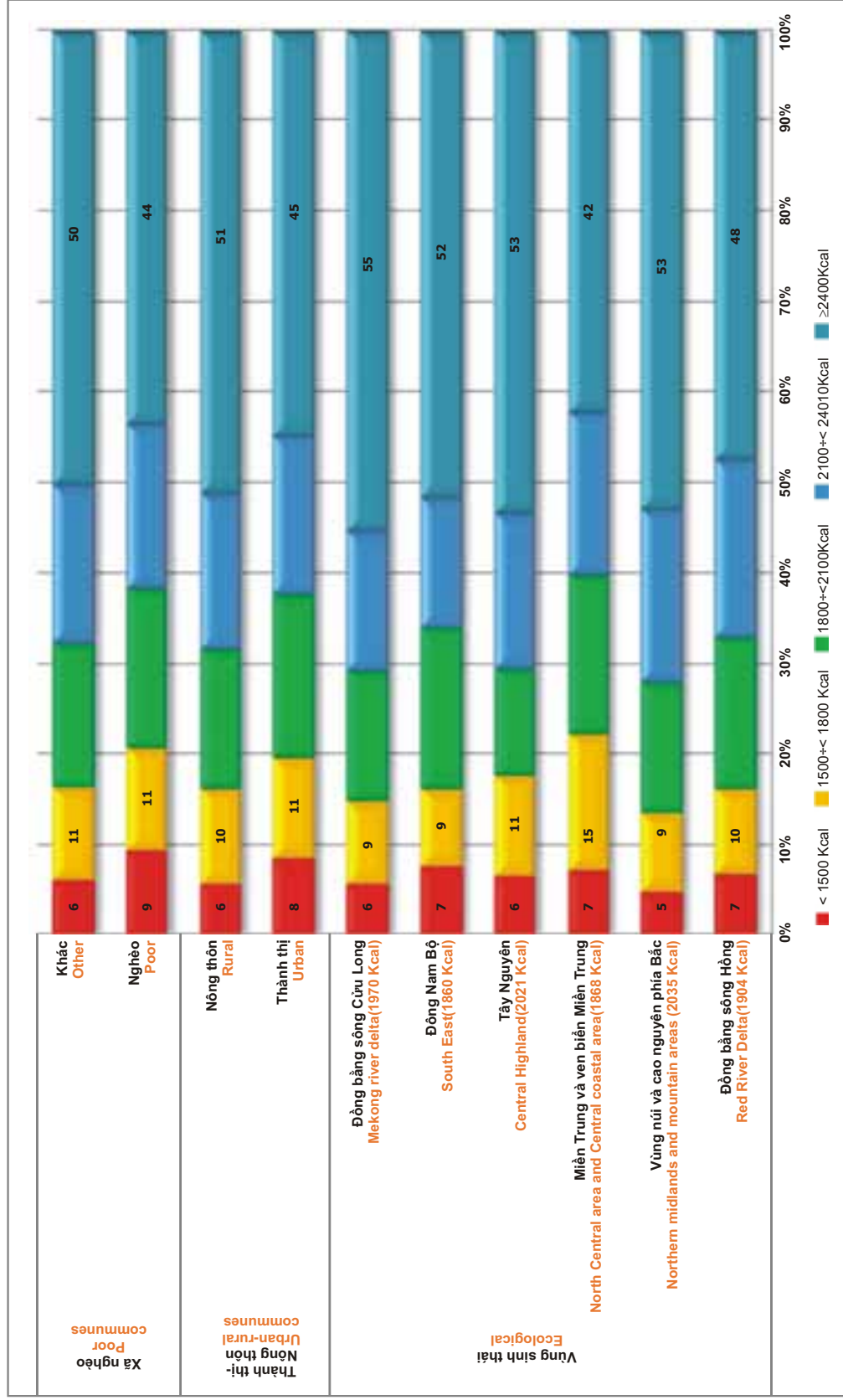
Sources: General Nutrition Survey (National Institute of Nutrition), 2009 - 2010

HÌNH 8. PHÂN BỐ NGUỒN NĂNG LƯỢNG TỪ PROTIT, LIPIT VÀ GLUXIT TRONG KHẨU PHẦN HỘ GIA ĐÌNH TOÀN QUỐC THEO TỪNG VÙNG SINH THÁI
FIGURE 8. PROPORTION OF ENERGY FROM PROTEIN, LIPID AND CARBOHYDRATES IN FOOD CONSUMPTION BY HOUSEHOLD AND BY ECOLOGICAL AREA



Nguồn: Tổng điều tra dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng), 2009 - 2010
 Sources: General Nutrition Survey (National Institute of Nutrition), 2009 - 2010

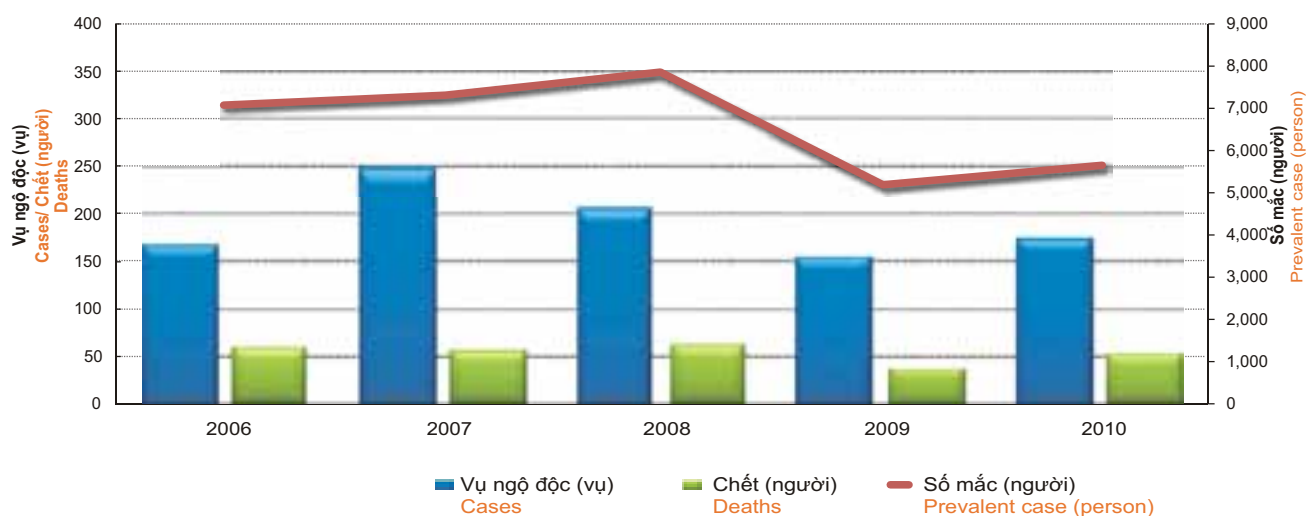
HÌNH 9. PHÂN BỐ HỘ GIA ĐÌNH THEO NĂNG LƯỢNG KHẨU PHẦN HỘ GIA ĐÌNH, THEO XÃ NGHÈO/ KHÔNG NGHÈO, THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ THEO VÙNG SINH THÁI, TBT 2009 - 2010
FIGURE 9. DISTRIBUTION OF ENERGY INTAKE IN HOUSEHOLDS FROM FOOD CONSUMPTION BY POOR/ NON-POOR COMMUNES, BY URBAN/ RURAL, AND BY ECOLOGICAL AREA, GNS 2009 - 2010



Nguồn: Tổng điều tra dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng), 2009 - 2010

Sources: General Nutrition Survey (National Institute of Nutrition), 2009 - 2010

HÌNH 10. TÌNH HÌNH NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM NĂM 2006 - 2010
FIGURE 10. FOOD POISONING SITUATION 2006 - 2010



Vụ ngộ độc (vụ) Cases/ Chết (người) Deaths

TT	Năm	Chỉ số		
		Vụ ngộ độc (vụ) Cases	Số mắc (người) Persons	Chết (người) Deaths
1	2006	165	7,135	57
2	2007	247	7,329	55
3	2008	205	7,828	61
4	2009	152	5,212	35
5	2010	175	5,664	51
Tổng/Total		944	33,168	259
Trung bình năm/Yearly average		189	6,633	52

Nguồn: Báo cáo hàng năm của Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, 2008 - 2010
 Sources: Annual Reports of Vietnam Food Administration, 2008 - 2010

BẢNG 8. NGUYÊN NHÂN GÂY NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM 2007 - 2010
TABLE 8. CAUSE OF FOOD POISONING OUTBREAKS 2007 - 2010

Nguyên nhân Cause	2007		2008		2009		2010	
	Số vụ (%) Cases (%)	Số người (%) Persons (%)	Số vụ (%) Cases (%)	Số người (%) Persons (%)	Số vụ (%) Cases (%)	Số người (%) Persons (%)	Số vụ (%) Cases (%)	Số người (%) Persons (%)
Độc tố tự nhiên Natural poison	29 (80,6)	43 (78,2)	30 (81,1)	46 (74,2)	10 (58,8)	18 (58,1)	24 (70,6)	31 (60,8)
Hóa chất Chemical	2 (5,6)	7 (12,7)	4 (10,8)	11 (17,7)	4 (23,5)	9 (29,0)	5 (14,7)	14 (27,5)
Vi sinh vật Microbial agents	0	0	0	0	0	0	1 (2,9)	1 (2,0)
Chưa xác định Unknown causes	5 (13,9)	5 (9,1)	3 (8,1)	5 (8,1)	3 (17,6)	4 (12,9)	4 (11,8)	5 (9,8)
Chung Total	36 (100)	55 (100)	37 (100)	62 (100)	17 (100)	31 (100)	34 (100)	51 (100)

Nguồn: Báo cáo hàng năm của Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, 2008 - 2010
 Sources: Annual Reports of Vietnam Food Administration, 2008 - 2010

NGUỒN VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

DATA SOURCES AND METHOD OF MEASUREMENT

Nguồn:

Tổng điều tra dinh dưỡng năm 2009. Điều tra giám sát dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) và điều tra điểm 2010 (Tổng cục Thống kê).

Phương pháp chọn mẫu:

Điều tra chọn mẫu chùm theo tỉnh.

Chỉ số sử dụng trong báo cáo:

Tỷ lệ SDD cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, cân nặng theo chiều cao.

Các chỉ số nuôi con bằng sữa mẹ và cho ăn bổ sung

Phương pháp thu thập số liệu:

Cân đo nhân trắc và điều tra phỏng vấn

Source:

General Nutrition survey in 2009. Nutrition surveillance survey (National Institute of Nutrition) and sentinel survey 2010 (General Statistic Office).

Sample:

Cluster survey by province.

Indicators/ index in the report:

Prevalence of undernutrition: underweight, stunting and wasting.

Breastfeeding and IYCF indicators

Method of measurement:

Anthropometric and interviewing

Nguồn:

Điều tra thiếu máu tiền lâm sàng và thiếu sắt 2008 - 2009 (Viện Dinh dưỡng).

Phương pháp chọn mẫu:

Điều tra chọn mẫu chùm theo tỉnh.

Chỉ số sử dụng trong báo cáo:

Tỷ lệ phần trăm thiếu vitamin A tiền lâm sàng và thiếu máu.

Phương pháp thu thập số liệu:

Phân tích sinh hóa mẫu máu.

Source:

Survey on anemia and sub-clinical vitamin A deficiency in 2008 - 2009 (National Institute of Nutrition).

Sample:

Cluster survey by province.

Indicators/ index in the report:

Prevalence of sub-clinical vitamin A deficiency and anemia.

Method of measurement:

Biochemistry.

Nguồn:

Điều tra KAP về thiếu iốt năm 2008 - 2009 (Bệnh viện Nội tiết trung ương).

Phương pháp chọn mẫu:

Điều tra chọn mẫu chùm theo vùng sinh thái.

Chỉ số sử dụng trong báo cáo:

Tỷ lệ hộ sử dụng muối iốt và trung vị iốt niệu.

Phương pháp thu thập số liệu:

Phân tích sinh hóa nước tiểu và kit kiểm tra iốt trong muối.

Source:

KAP survey on iodine deficiency in 2008 - 2009 (National Hospital of Endocrinology).

Sample:

Cluster survey by ecological region.

Indicators/ index in the report:

Proportion of households using adequately iodized salt and median urinary iodine level.

Method of measurement:

Biochemistry and iodine test kit.

Nguồn:

Báo cáo hàng năm của Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao Động, Thương Binh & Xã Hội, 2008.

Phương pháp chọn mẫu:

Báo cáo thường niên.

Chỉ số sử dụng trong báo cáo:

Tỷ lệ số hộ gia đình nghèo theo tỉnh năm.

Phương pháp thu thập số liệu:

Hệ thống báo cáo.

Source:

Annual report of Department of Social Affairs, MOLISA, 2008.

Sample:

Routine report.

Indicators/ index in the report:

Household poverty rate by province.

Method of measurement:

Report system

Nguồn

Báo cáo về tình hình và nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm, 2006 - 2010.

Phương pháp chọn mẫu:

Báo cáo thường niên.

Chỉ số sử dụng trong báo cáo:

Tỷ lệ số vụ, người ngộ độc thực phẩm theo năm và phân bố nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm.

Phương pháp thu thập số liệu:

Hệ thống báo cáo.

Source:

Report on food safety and leading causes of food poisoning outbreaks in 2006 - 2010.

Sample:

Routine report.

Indicators/ index in the report:

Proportion of food poisoning cases, persons by year and cause of food poisoning outbreaks

Method of measurement:

Report system.